



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 264

Ngày 06 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- 21-4-2026 - Quyết định số 706/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp 3

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

- 13-4-2026 - Văn bản hợp nhất số 29/VBHN-BCT hợp nhất Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 37

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

- 23-01-2026 - Văn bản hợp nhất số 35/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ 73

-
-
- | | | |
|--------------|---|-----|
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 36/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp | 101 |
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 38/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 | 111 |

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 706/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII;**Căn cứ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Khai***KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG****Phạm Thị Thanh Trà**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp
và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp**
(Kèm theo Quyết định số 706/QĐ-TTg
ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức sơ kết, đánh giá toàn diện, khách quan kết quả 01 năm triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp trên phạm vi cả nước; làm rõ những kết quả nổi bật, điển hình, cơ bản đã đạt được, chỉ ra những hạn chế, khó khăn, vướng mắc chủ yếu, nguyên nhân chủ quan, khách quan và những bài học kinh nghiệm sâu sắc.

- Trên cơ sở đó, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của giai đoạn 2026 - 2030 để tiếp tục hoàn thiện chính quyền địa phương 02 cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương, đặc biệt là cấp xã, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu phát triển của từng địa phương và của cả nước trong giai đoạn mới.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức sơ kết phải được tiến hành hết sức nghiêm túc, khoa học, bảo đảm phản ánh đầy đủ, đúng thực tiễn, đúng hiệu quả vận hành chính quyền địa phương 02 cấp tại các địa phương; tránh “bệnh thành tích”, hình thức, đánh giá chung chung.

- Việc tổ chức sơ kết phải bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương; gắn việc sơ kết với rà soát thể chế, chính sách, tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp, phân quyền, tài chính, tài sản công,...

- Kết quả sơ kết phải có tính định hướng chính sách rõ ràng, phục vụ hiệu quả công tác xây dựng và hoàn thiện chủ trương, đường lối của Đảng, thể chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước và công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp có thẩm quyền.

B. NỘI DUNG SƠ KẾT

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Tổ chức sơ kết và báo cáo đánh giá toàn diện các nội dung sơ kết theo Đề cương (kèm theo), trong đó lưu ý một số nội dung trọng tâm sau:

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện

a) Việc quán triệt, nâng cao nhận thức trong toàn hệ thống chính trị và định hướng dư luận xã hội đối với việc sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Việc ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp¹. Đặc biệt là công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức triển khai thực hiện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ và phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền

a) Rà soát, đánh giá việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Đánh giá tính khả thi các nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ đã phân cấp, phân quyền từ trung ương xuống địa phương; những vướng mắc, khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền được phân cấp, phân quyền từ trung ương đề nghị tiếp tục tháo gỡ, ban hành văn bản hướng dẫn.

c) Đánh giá nhiệm vụ, nội dung cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã gắn với cải cách thủ tục hành chính.

3. Về tổ chức bộ máy và nhân sự

a) Đánh giá tình hình, kết quả sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là việc điều chỉnh các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ công (như Ban Quản lý, các Trung tâm,...); việc kiện toàn cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp xã và Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp. Trong đó, chú trọng đánh giá mức độ hiệu quả hoạt động, sự phù hợp trong quy định về chức năng, nhiệm vụ sau khi sắp xếp; những khó khăn, vướng mắc và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này.

¹ Đặc biệt là kết quả thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII (liên quan đến nội dung phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp do Đảng ủy Chính phủ trình) và các Kết luận, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ ngày 01/7/2025 đến nay; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và các văn bản quy phạm pháp luật, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Đánh giá tổng thể việc bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức sau sáp nhập đơn vị sự nghiệp, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, đặc biệt là hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại cấp xã sau sắp xếp, trọng tâm là đánh giá mức độ phù hợp giữa vị trí việc làm với trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức, những khó khăn, vướng mắc và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ này trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; đánh giá tình hình bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã làm nhiệm vụ hỗ trợ cho hoạt động của hệ thống chính trị tại đơn vị hành chính cấp xã mới từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến nay.

c) Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả vận hành của tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện chức năng quản trị, kiến tạo phát triển và phục vụ Nhân dân, nhất là trong việc cung ứng dịch vụ công; trong đó làm rõ mức độ thông suốt, liên thông trong xử lý công việc giữa các cấp, các cơ quan; chất lượng, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; khả năng thích ứng của bộ máy và đội ngũ sau sắp xếp; những vấn đề đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

4. Về thủ tục hành chính

Đánh giá việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, việc kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, VNeID, thanh toán điện tử; tỷ lệ cấu hình thủ tục hành chính, mức độ liên thông, hoạt động của Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo các mức độ và kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới.

5. Về bảo đảm nguồn lực tài chính hoạt động của chính quyền cấp xã

a) Về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước: Đánh giá việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước cho chính quyền cấp xã sau sắp xếp, trong đó làm rõ nguyên tắc, tiêu chí, mức độ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; khả năng đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; những khó khăn, bất cập trong quá trình phân bổ và tổ chức thực hiện.

b) Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách của chính quyền cấp xã; mức độ chủ động trong quản lý, điều hành ngân sách; hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính; việc bảo đảm cân đối ngân sách, chấp hành kỷ luật, kỷ cương tài chính; những khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị, đề xuất.

c) Đánh giá nhu cầu và đề xuất cơ chế, chính sách tài chính đặc thù đối với chính quyền cấp xã sau sắp xếp, nhất là các địa bàn có quy mô lớn, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc phát sinh nhiệm vụ mới; trong đó làm rõ yêu cầu về định mức phân bổ, cơ chế tự chủ và các giải pháp bảo đảm nguồn lực ổn định, lâu dài cho hoạt động của chính quyền cấp xã.

6. Về cơ sở vật chất, hỗ trợ nhà ở, trang thiết bị, tài sản công

a) Đánh giá tổng thể về việc xử lý, sử dụng cơ sở nhà đất, trang thiết bị, tài sản công; các điều kiện đảm bảo vận hành chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị làm việc; các chính sách hỗ trợ về đi lại, nhà ở đối với công chức, viên chức sau khi thực hiện sắp xếp.

b) Về giải quyết tài sản công dôi dư (trụ sở, đất đai, trang thiết bị với số lượng, tỷ lệ cụ thể).

7. Về hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số

a) Đánh giá mức độ chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương; đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, mức độ triển khai chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; trong đó làm rõ mức độ đồng bộ, liên thông hệ thống thông tin giữa các cấp; khả năng đáp ứng trong giải quyết thủ tục hành chính, cung ứng dịch vụ công trực tuyến; mức độ tiếp cận, sử dụng dịch vụ số của người dân, doanh nghiệp; kỹ năng số của cán bộ, công chức cấp xã; những khó khăn, vướng mắc, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp và nhu cầu đầu tư, nâng cấp trong thời gian tới.

b) Đánh giá việc hình thành dữ liệu dùng chung, khả năng khai thác dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành chuyên môn, nghiệp vụ, triển khai Kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước và hiệu quả ứng dụng khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

8. Số hóa, chỉnh lý tài liệu lưu trữ

Đánh giá công tác số hóa, chỉnh lý, quản lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ; trong đó làm rõ khối lượng, tiến độ số hóa, mức độ hoàn thiện việc chỉnh lý hồ sơ, tài liệu sau sắp xếp đơn vị hành chính; việc tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ công tác quản lý, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính; mức độ bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; những khó khăn, vướng mắc và nhu cầu về nguồn lực, hạ tầng, giải pháp trong thời gian tới.

II. VỀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Trên cơ sở đánh giá chung: Ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm cần khẳng định những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới để nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ bộ, ngành địa phương, trên cơ sở kết quả đánh giá theo các nội dung nêu trên cần làm rõ nhiệm vụ, giải pháp cơ bản thực hiện trong thời gian tới.

III. THỜI GIAN, HÌNH THỨC SƠ KẾT

1. Bộ, cơ quan ngang bộ

- Các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo sơ kết tình hình thực hiện của cơ quan mình và báo cáo nội dung chuyên đề theo phân công tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- Thời gian hoàn thành: gửi Báo cáo về Bộ Nội vụ trước ngày 10 tháng 5 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Tổ chức sơ kết từ cấp xã đến cấp tỉnh.

- Hình thức: (1) Báo cáo, (2) tổ chức hội nghị sơ kết phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

Thời gian hoàn thành trước ngày 10 tháng 5 năm 2026, gửi báo cáo về Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan trung ương liên quan trước ngày 15 tháng 5 năm 2026.

3. Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức sơ kết trước ngày 20 tháng 6 năm 2026.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Bộ Nội vụ

Là cơ quan Thường trực tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Kế hoạch và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, ban hành Đề cương báo cáo, văn bản hướng dẫn sơ kết, tổng hợp, xây dựng Báo cáo của Chính phủ và các văn bản khác liên quan đến nội dung sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Tổ chức khảo sát, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện công tác sơ kết theo kế hoạch, bảo đảm tiến độ, chất lượng.

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ tham mưu tổ chức các đoàn công tác do lãnh đạo Chính phủ làm Trưởng đoàn đi làm việc, khảo sát thực tế tại các địa phương; tổ chức Hội nghị sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.

d) Tham mưu xây dựng Báo cáo của Chính phủ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.

đ) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện công tác khen thưởng.

2. Giao Văn phòng Chính phủ

a) Phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu tổ chức các đoàn công tác do lãnh đạo Chính phủ làm Trưởng đoàn đi làm việc, khảo sát thực tế tại các địa phương.

b) Phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu tổ chức Hội nghị toàn quốc của Chính phủ (trực tuyến kết hợp trực tiếp) sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Giao các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực.

b) Xây dựng Báo cáo của bộ, ngành theo Đề cương hướng dẫn, bảo đảm tiến độ, chất lượng gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, xây dựng Báo cáo của Chính phủ.

c) Xây dựng Báo cáo chuyên đề về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao phụ trách theo phân công của cấp có thẩm quyền.

4. Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã tổ chức sơ kết 01 năm hoạt động của chính quyền cấp xã trong mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp của tỉnh, thành phố phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương.

c) Xây dựng Báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp của tỉnh, thành phố gửi Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SƠ KẾT 01 NĂM THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP
VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian ban hành/thực hiện	Ghi chú
I	NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG				
1	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan	Trước ngày 24/4/2026	
2	Đề cương Báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nội vụ	Các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương	Trước ngày 24/4/2026	
3	Đề cương Báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ	Các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương	Trước ngày 24/4/2026	
4	Tổ chức khảo sát, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện công tác sơ kết theo kế hoạch, bảo đảm tiến độ, chất lượng	Bộ Nội vụ	Các bộ, cơ quan trung ương liên quan	Tháng 4 và tháng 5/2026	
5	Xây dựng Báo cáo của Chính phủ sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp (Báo cáo đầy đủ và Báo cáo tóm tắt)	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan	Trước ngày 15/6/2026	

6	Báo cáo của Chính phủ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan tham mưu	Tháng 7/2026	
7	Báo cáo sơ kết thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực theo Đề cương Báo cáo (kèm theo)	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan	Trước ngày 10/5/2026	
8	Báo cáo chuyên đề về tình hình xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tư pháp	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Trước ngày 10/5/2026	
9	Báo cáo chuyên đề về thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tư pháp	Các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương	Trước ngày 10/5/2026	
10	Báo cáo chuyên đề về cơ sở vật chất, trụ sở, tài sản công, kinh phí bảo đảm và các chính sách hỗ trợ qua 01 năm hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Tài chính	Các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương	Trước ngày 10/5/2026	
11	Báo cáo chuyên đề về hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số, dữ liệu và hệ thống thông tin phục vụ vận hành chính quyền địa phương 02 cấp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an và các cơ quan liên quan	Trước ngày 10/5/2026	
12	Báo cáo chuyên đề về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, phân cấp, phân quyền và công tác văn thư, lưu trữ và số hóa tài liệu	Bộ Nội vụ	Các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương	Trước ngày 10/5/2026	
13	Tham mưu tổ chức các đoàn công tác do lãnh đạo Chính phủ làm Trưởng đoàn đi làm việc, khảo sát thực tế tại các địa phương	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan	Tháng 4 và tháng 5/2026	

14	Tổ chức Hội nghị sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp.	Bộ Nội vụ	Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan	Trước ngày 20/6/2026	
II	NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH				
1	Tổ chức sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan	Trước ngày 10/5/2026	
2	Xây dựng Báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp của địa phương mình gửi Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan trung ương theo yêu cầu	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Các cơ quan liên quan	Trước ngày 15/5/2026	

Phụ lục II
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SƠ KẾT 01 NĂM THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CÁC CẤP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 706/QĐ-TTg
ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

A. YÊU CẦU CHUNG XÂY DỰNG BÁO CÁO

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ động tổ chức sơ kết theo ngành, lĩnh vực quản lý, trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các địa phương theo hệ thống ngành dọc, bảo đảm đầy đủ, chính xác và thống nhất (Bộ Tư pháp chủ trì tổng hợp, xây dựng nội dung và cung cấp số liệu về thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, xây dựng nội dung và cung cấp số liệu về cơ sở vật chất, trụ sở, tài sản công, kinh phí bảo đảm và các chính sách hỗ trợ; Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổng hợp, xây dựng nội dung và cung cấp số liệu về hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số, dữ liệu và hệ thống thông tin phục vụ vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; Bộ Nội vụ chủ trì tổng hợp, xây dựng nội dung và số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, phân cấp, phân quyền và công tác văn thư, lưu trữ và số hóa tài liệu; Các bộ, cơ quan ngang bộ khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng báo cáo các nội dung theo Đề cương, bảo đảm đầy đủ, chính xác, có số liệu minh chứng).

2. Đánh giá toàn diện tình hình triển khai, kết quả đạt được, phải kèm danh mục nhiệm vụ, số liệu trước/sau, số lượng đã xử lý/chưa xử lý, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất giải pháp trong phạm vi lĩnh vực quản lý, gửi về Bộ Nội vụ để tổng hợp. Đồng thời, làm rõ tác động của mô hình CQĐP 02 cấp đối với ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo việc thực hiện bắt đầu từ thời điểm bắt đầu sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (01/7/2025) đến thời điểm báo cáo; Diễn biến quá trình tổ chức thực hiện từ lúc bắt đầu đến thời điểm gửi Báo cáo (kèm các Phụ lục, bảng biểu thiết kế tùy thuộc vào lĩnh vực quản lý).

B. NỘI DUNG BÁO CÁO

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Báo cáo tổng số lượng, danh mục văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành đã tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền liên quan đến nội dung sắp xếp ĐVHC và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp (từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/5/2026).

2. Báo cáo việc triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương (nêu cụ thể nhiệm vụ và kết quả thực hiện). Kết quả công tác học tập, quán triệt các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; công tác thông tin, tuyên truyền, nắm tình hình, định hướng dư luận (trên hệ thống báo chí, trang thông tin điện tử và các nền tảng xã hội (tỷ lệ %)).

3. Hoạt động kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc, trả lời kiến nghị địa phương, đường dây nóng, tổ công tác. Số lượng các lớp tập huấn, bồi dưỡng được tổ chức từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/5/2026.

II. KẾT QUẢ SAU 01 NĂM VẬN HÀNH CQDP 02 CẤP

1. Kết quả thực hiện

a) Tổ chức bộ máy và nhân sự

- Kết quả kiện toàn tổ chức bên trong bộ, cơ quan ngang bộ; tình hình tổ chức lại hệ thống ngành dọc hoặc cơ chế phối hợp ngành dọc với địa phương. Tình hình sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quản lý của các bộ, ngành (số lượng trước và sau khi sắp xếp, đánh giá tình hình hoạt động sau sắp xếp; báo cáo từ thời điểm ngày 01/3/2025 đến ngày 30/5/2026; chi tiết tại Mẫu số 01 kèm theo).

- Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến ngày 30/5/2026; trình độ chuyên môn, đào tạo; mức độ phù hợp với vị trí việc làm được phân công, tiếp nhận, bố trí; kết quả đánh giá, xếp loại công chức theo vị trí việc làm; số lượng cán bộ, công chức được điều động, biệt phái, tăng cường tại các địa phương từ ngày 01/7/2025 đến thời điểm ngày 30/5/2026.

- Đánh giá tính hiệu quả, sự tinh gọn trong quá trình tổ chức bộ máy và hiệu quả công tác sắp xếp, bố trí nhân sự; mức độ ổn định, thông suốt trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, cơ cấu ngạch công chức.

b) Phân cấp, phân quyền và việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật

- Báo cáo tổng số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực đã thực hiện phân cấp, phân quyền đã triển khai từ trung ương xuống địa phương và phân định thẩm quyền giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã (ghi rõ số lượng nhiệm vụ của lĩnh vực nào); Đánh giá tính khả thi (khả thi/cần điều chỉnh/cần hướng dẫn); việc sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn hoàn thiện. Tiến độ rà soát, đề xuất các văn bản quy phạm pháp luật cần phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thực hiện đúng quy định về nguyên tắc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (đảm bảo hoàn thành trước ngày 01/3/2027).

- Báo cáo tiến độ xử lý các vấn đề vướng mắc phát sinh theo đề nghị, phản ánh của địa phương khi thực hiện phân cấp, phân quyền từ các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của bộ, ngành (thời điểm Báo cáo đến ngày 30/5/2026).

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương báo cáo tình hình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật.

- Đánh giá kết quả, tác động công tác phân cấp, phân quyền; chỉ rõ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động phân cấp, phân quyền.

c) Về thủ tục hành chính

- Việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; việc kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, VneID, thanh toán điện tử; tỷ lệ cấu hình thủ tục hành chính, mức độ liên thông, hoạt động của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Việc chuẩn hóa quy trình công tác, cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, tăng tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trên môi trường số. Tính hiệu quả việc giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; tổng số lượng hồ sơ tiếp nhận, số lượng hồ sơ trực tuyến; số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình, tỷ lệ; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn; tỷ lệ hồ sơ quá hạn; kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

- Việc số hóa, cập kết quả điện tử và tái sử dụng dữ liệu: Tỷ lệ số hóa, tỷ lệ cập kết quả điện tử, tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu. Việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Đánh giá việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và quá trình xử lý các phát sinh thực hiện thực tiễn. Những khó khăn, vướng mắc lớn nhất trong quá trình thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

d) Về cơ sở vật chất, tài sản công chính sách hỗ trợ

- Việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện bố trí, sắp xếp, quản lý, xử lý trụ sở, nhà, đất, tài sản công sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính. Kết quả thực hiện đến nay (số cơ sở nhà đất đã xử lý, chưa xử lý; việc chuyển đổi công năng; trang thiết bị, xe công). Hiệu quả tài chính trong sử dụng tài sản công sau sắp xếp (đặc biệt về tỷ lệ, phương án xử lý đối với trụ sở dôi dư).

- Các điều kiện đảm bảo vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị làm việc.

- Các chính sách hỗ trợ đi lại, nhà ở, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện; trình bày những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hướng dẫn, tổ chức thực hiện bố trí, sắp xếp, quản lý, xử lý trụ sở, nhà, đất, tài sản công sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính.

đ) Về hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số

- Về dữ liệu, điều hành: Việc triển khai, kết nối, chia sẻ, liên thông, nâng cấp các hệ thống thông tin, làm sạch cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý giữa các bộ, ngành với địa phương; khả năng khai thác dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Việc triển khai Kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (Kiến trúc 5721) của các bộ, ngành. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả ứng dụng đối với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Việc thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ, tài liệu.

- Đánh giá rõ mức độ chuyển đổi số tại các bộ, ngành. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số.

e) Về lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Tình hình triển khai công tác lưu trữ hồ sơ, giấy tờ sau sắp xếp.

2. Đánh giá

a) Ưu điểm: Đánh giá những lợi ích, hiệu quả trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp đối với công tác quản trị, điều hành; đối với người dân, doanh nghiệp; đối với hệ thống chính trị; phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội; cung ứng dịch vụ công và phục vụ người dân, doanh nghiệp; đời sống, việc làm của Nhân dân. Đánh giá về tác động đến đời sống, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp khi thay đổi môi trường làm việc, thời gian đi lại. Đánh giá rõ kết quả, hiệu lực, hiệu quả hoặc định lượng sản phẩm cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Khó khăn, vướng mắc: Nêu cụ thể các nhóm khó khăn, vướng mắc; những giải pháp bộ, ngành đã thực hiện, hướng dẫn đối với từng nhóm khó khăn, vướng mắc. Các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại đến thời điểm báo cáo (tập trung làm rõ các khó khăn, vướng mắc về nhận thức; thể chế, chính sách; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; nguồn lực, khả năng đáp ứng;...). Đồng thời, nhận diện những vấn đề phát sinh và nguy cơ tiềm ẩn cần tập trung xử lý.

3. Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM, CÁCH LÀM HAY CẦN NHẬN RỘNG

Đề nghị làm rõ các bài học sau:

- Bài học về thiết kế thể chế.

- Bài học về phân cấp, phân quyền gắn điều kiện thực hiện.
- Bài học về quản lý, sắp xếp và khai thác hiệu quả tài sản công.
- Bài học về bảo đảm nhân lực chuyên ngành cho cơ sở.
- Bài học về vận hành dữ liệu và hệ thống TTHC tập trung.
- Các bài học khác theo lĩnh vực, ngành đề xuất, rút kinh nghiệm.

IV. GIẢI PHÁP, PHƯƠNG HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Trình bày cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp, phương hướng bám sát với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của bộ ngành liên quan đến nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính quyền địa phương 02 cấp.

V. KIẾN NGHỊ

Đề xuất các kiến nghị cụ thể với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc vận hành hiệu quả chính quyền địa phương 02 cấp.

Mẫu số 1

**BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

Thời điểm báo cáo: 30/5/2026

TT	Đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực	Số lượng cơ cấu tổ chức bên trong của ĐVSNCL	Dự kiến phương án sắp xếp theo định hướng tại Công văn số 59-CV/BCĐ		TT	Kết quả sau khi thực hiện phương án sắp xếp ĐVSNCL theo dự kiến						
			Cơ cấu lại (hợp nhất, sáp nhập) hoặc giải thể do hoạt động không hiệu quả (ghi cụ thể)	Sắp xếp ĐVSNCL theo định hướng của BCĐ (ghi cụ thể)		Đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực	Số lượng cơ cấu tổ chức bên trong của ĐVSNCL sau sắp xếp, tinh gọn	Mức độ tự chủ				
								ĐV tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	ĐV tự bảo đảm chi TX	ĐV tự bảo đảm một phần chi TX	ĐV do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi TX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG					TỔNG						
I	ĐVSNCL thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				I	ĐVSNCL thuộc bộ, cơ quan ngang bộ						
1	Đại học				1	Đại học						
						
2	Cao đẳng				2	Cao đẳng						
						
3	Ban Quản lý dự án				3	Ban Quản lý dự án						
						

4	Viện Nghiên cứu				4	Viện Nghiên cứu				
				
5	Bệnh viện				5	Bệnh viện				
				
6	Các ĐVSNCL khác				6	Các ĐVSNCL khác				
				
II	ĐVSNCL thuộc Cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				II	ĐVSNCL thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				
				
				
III	ĐVSNCL thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				III	ĐVSNCL thuộc Chi cục thuộc Cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ				
				
				

Phụ lục III
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SƠ KẾT 01 NĂM THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CÁC CẤP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 706/QĐ-TTg
ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

A. YÊU CẦU CHUNG XÂY DỰNG BÁO CÁO

1. Báo cáo phản ánh đầy đủ, khách quan, đúng tình hình triển khai vận hành chính quyền địa phương 02 cấp tại địa phương; số liệu chính xác, thống nhất, có đối chiếu, so sánh và cung cấp theo yêu cầu của các bộ, ngành.

2. Báo cáo liên tục việc thực hiện từ thời điểm bắt đầu sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (01/7/2025) đến thời điểm báo cáo; Diễn biến quá trình tổ chức thực hiện từ lúc bắt đầu đến thời điểm gửi Báo cáo.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của số liệu và nội dung báo cáo của địa phương.

B. NỘI DUNG BÁO CÁO

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Báo cáo khái quát đặc điểm tình hình của tỉnh, thành phố (về quy mô, đặc thù địa bàn, số lượng đơn vị hành chính sau sắp xếp, điều kiện kinh tế - xã hội, các yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến việc tổ chức và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp).

2. Báo cáo tình hình lãnh đạo, chỉ đạo, công tác thông tin, tuyên truyền, nắm tình hình, định hướng dư luận (trên hệ thống báo chí, trang thông tin điện tử và các nền tảng xã hội (tỷ lệ %)); việc ban hành các văn bản triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp ở địa phương (số lượng văn bản cụ thể). Cơ chế phối hợp giữa Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (UBMTTQ), các cơ quan chuyên môn và cơ chế chỉ đạo, điều hành thường xuyên của UBND cấp tỉnh đối với cấp xã. Đánh giá tác động năng lực điều hành của chính quyền địa phương 02 cấp đối với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Việc triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản quy phạm pháp luật của trung ương về chính quyền địa phương 02 cấp. Đánh giá hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, xử lý các vấn đề phát sinh trong giai đoạn chuyển đổi mô hình; mức độ ổn định tư tưởng cán bộ, công chức và sự đồng thuận của Nhân dân, ổn định tổ chức bộ máy và bảo đảm vận hành thông suốt chính quyền địa phương sau sắp xếp.

II. KẾT QUẢ SAU 01 NĂM VẬN HÀNH

1. Kết quả thực hiện

a) Tổ chức bộ máy và nhân sự

- Về Tổ chức bộ máy

+ Việc kiện toàn cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp xã (số lượng cụ thể trước và sau sắp xếp) và Trung tâm phục vụ hành chính công; tình hình sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quản lý của địa phương (số lượng trước khi sắp xếp, tại thời điểm ngay sau sắp xếp năm 2025 và diễn biến sau khi sắp xếp đến nay) (Mẫu số 01 kèm theo).

+ Tình hình kiện toàn số lượng cơ quan chuyên môn cấp xã theo Nghị định số 370/2025/NĐ-CP.

+ Việc bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, hồ sơ công việc đang giải quyết, tồn đọng của cấp đơn vị hành chính cũ và xử lý công việc chuyển tiếp. Tiến độ và kết quả thực hiện.

+ Đánh giá tình hình hoạt động, hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp; mức độ ổn định, thông suốt trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

+ Những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình sắp xếp, bàn giao, tiếp nhận, xử lý công việc chuyển tiếp.

- Về công tác nhân sự

+ Tình hình thực hiện khung số lượng Phó Chủ tịch, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo Nghị định số 300/2025/NĐ-CP.

+ Số lượng biên chế cán bộ, công chức trước và sau sáp nhập (trong đó, báo cáo cụ thể số lượng biến động nghỉ hưu, nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc,...); số lượng cán bộ, công chức làm việc tại ĐVHC cấp xã sau sáp nhập đến thời điểm ngày 30/5/2026; số lượng cán bộ, công chức được điều động, biệt phái từ ngày 01/7/2025 đến thời điểm ngày 30/5/2026. Tình hình bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

+ Việc sắp xếp, bố trí làm cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp xã theo quy định của Đảng, của pháp luật. Việc bố trí nhân sự sau sắp xếp, thành lập Trung tâm khuyến nông cấp tỉnh, Trung tâm cung ứng dịch vụ công cấp xã, Trạm y tế cấp xã.

+ Kết quả phê duyệt vị trí việc làm; tình hình thừa thiếu, sự phù hợp trong bố trí, sử dụng; Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến ngày 30/5/2026; trình độ chuyên môn, đào tạo; mức độ phù hợp với vị trí việc làm được phân công, tiếp nhận, bố trí; kết quả đánh giá, xếp loại công chức theo vị trí việc làm.

+ Tình hình tuyển dụng bổ sung công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển); tiếp nhận vào công chức, viên chức; ký hợp đồng lao động đối với người có chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí công chức cấp tỉnh, cấp xã.

+ Tình hình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức quản lý nhà nước; chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức ở cấp tỉnh, cấp xã (số lượng lượt tham gia, chiếm tỷ lệ bao nhiêu %).

(Mẫu số 02, 03 kèm theo)

+ Đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và hiệu quả công tác sắp xếp, bố trí nhân sự; đồng thời, đánh giá công tác tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở và phương án bổ sung biên chế, điều động cán bộ theo Thông báo số 21-TB/VPTW.

+ Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bố trí vị trí việc làm, biên chế, tiêu chuẩn chức danh, cơ cấu ngạch công chức.

b) Phân quyền, phân cấp, ủy quyền và việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền

- Báo cáo tổng số nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực mà chính quyền địa phương cấp tỉnh nhận phân quyền, phân cấp từ cơ quan trung ương; phân cấp, ủy quyền của chính quyền địa phương cấp tỉnh cho chính quyền địa phương cấp xã (ghi rõ số lượng nhiệm vụ của lĩnh vực nào); số lượng nhiệm vụ chính quyền địa phương cấp xã đề nghị được phân cấp thực hiện, điều kiện đảm bảo; cơ chế đánh giá tính khả thi các nhiệm vụ được phân cấp. Số nhiệm vụ cấp tỉnh đề nghị trung ương phân cấp.

- Tiếp tục đánh giá tính khả thi của các nhiệm vụ, thẩm quyền đang được phân cấp, phân quyền cho địa phương và đề xuất phương án giải quyết những nhiệm vụ, thẩm quyền được đánh giá không bảo đảm tính khả thi tại địa phương.

- Rà soát và chủ động đề nghị trung ương tiếp tục phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền mới, phù hợp điều kiện của địa phương.

- Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ phân cấp, ủy quyền.

- Những vướng mắc, khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền được phân cấp, phân quyền từ trung ương đề nghị tiếp tục tháo gỡ, ban hành văn bản hướng dẫn.

c) Về cơ sở vật chất, hỗ trợ nhà ở, trang thiết bị, tài sản công

- Số cơ sở nhà đất đã xử lý, chưa xử lý; việc chuyển đổi công năng sử dụng; trang thiết bị, xe công (Bao nhiêu cơ sở đã đưa vào sử dụng hiệu quả, bao nhiêu cơ sở đã xử lý nhưng chưa khai thác được, những mô hình chuyển đổi công năng hiệu quả cho y tế, giáo dục, văn hóa, nhà ở công vụ,...; có phát sinh lãng phí hay không).

- Các điều kiện đảm bảo vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị làm việc,... Nguồn lực ngân sách địa phương (NSĐP) đã chi để thực hiện tổ chức

chính quyền địa phương 02 cấp, chi tiết chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và chi tiết từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Các chính sách hỗ trợ đi lại, nhà ở, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức.

- Đánh giá công tác triển khai thực hiện, xử lý các tài sản nhà, đất dôi dư; công tác đảm bảo cơ sở vật chất, các chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức tại địa phương.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

d) Số hoá tài liệu, lưu trữ

- Báo cáo kết quả đạt được trong công tác văn thư, lưu trữ và tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ số hoá tài liệu lưu trữ (Tổng khối lượng tài liệu, hồ sơ cần lưu trữ, số lượng đã lưu trữ, số đã số hóa tính theo mét giá tài liệu, số đã chỉnh lý, số kho đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn, số người làm công tác lưu trữ; phần mềm lưu trữ. Tiến độ thực hiện, tình trạng kho lưu trữ, số hóa,...).

- Tình trạng số hóa nhưng chưa khai thác hiệu quả; tồn tại về tiêu chuẩn dữ liệu, phần mềm không đồng bộ.

- Việc sử dụng chữ ký số, văn bản điện tử, hồ sơ điện tử.

- Đánh giá mức độ, hiệu quả thực tiễn triển khai công tác số hoá tài liệu, lưu trữ.

- Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện và hạn chế trong việc bảo đảm các nguồn lực thực hiện.

đ) Về hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số, thủ tục hành chính

- Tình hình đầu tư, trang bị hạ tầng công nghệ thông tin tại cấp tỉnh và cấp xã (máy chủ, máy trạm, thiết bị đầu cuối, mạng, trung tâm dữ liệu,...).

- Hạ tầng kết nối, đường truyền, kết nối liên thông giữa các cấp.

- Hệ thống phần mềm và mức độ kết nối, liên thông giữa các hệ thống trong nội bộ địa phương và với hệ thống của bộ, ngành trung ương. Các điểm nghẽn kỹ thuật.

- Mức độ đáp ứng yêu cầu vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tình hình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; tổng số lượng hồ sơ tiếp nhận, số lượng hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn; tỷ lệ hồ sơ quá hạn; kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công. Tình hình giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính.

- Đánh giá mức độ kết nối, liên thông giữa các cấp trong quá trình triển khai trang bị hạ tầng công nghệ thông tin và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công tại địa phương.

- Nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hạ tầng công nghệ, chuyển đổi số, thủ tục hành chính.

2. Đánh giá

a) Ưu điểm: Đánh giá những lợi ích, hiệu quả trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp đối với công tác quản trị, điều hành; đối với người dân, doanh nghiệp; đối với hệ thống chính trị. Tính thông suốt, kịp thời trong điều hành từ cấp tỉnh (tỉnh, thành phố) đến cấp xã (xã, phường, đặc khu); Đánh giá rõ mức độ chuyển đổi số tại địa phương, việc giảm thời gian giải quyết công việc, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tác động của việc vận hành chính quyền địa phương 02 cấp về phát triển kinh tế - xã hội địa phương; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương; Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; Cung ứng dịch vụ công và phục vụ người dân, doanh nghiệp; Đời sống, việc làm, sinh hoạt của nhân dân. Đánh giá rõ kết quả, hiệu lực, hiệu quả hoặc định lượng sản phẩm cụ thể trong quá trình thực hiện.

b) Khó khăn, vướng mắc: Trình bày các nhóm khó khăn, vướng mắc; những giải pháp bộ, ngành đã thực hiện, hướng dẫn; địa phương chủ động giải quyết, tháo gỡ đối với từng nhóm khó khăn, vướng mắc. Các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại hiện nay (tập trung làm rõ các khó khăn, vướng mắc về nhận thức; thể chế, chính sách; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; nguồn lực, khả năng đáp ứng;...).

3. Nguyên nhân của khó khăn, vướng mắc

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM, CÁCH LÀM HAY CẦN NHÂN RỘNG

Đề nghị làm rõ các bài học sau:

- Bài học về vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy và chính quyền.
- Bài học về bố trí, sử dụng và phát triển đội ngũ cán bộ.
- Bài học về quản lý, sắp xếp và khai thác hiệu quả tài sản công.
- Bài học về ứng dụng công nghệ, dữ liệu trong quản trị địa phương.
- Bài học khác do địa phương đề xuất, rút kinh nghiệm.

IV. GIẢI PHÁP, PHƯƠNG HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Trình bày cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp, phương hướng bám sát với đặc điểm, tình hình thực tiễn và quá trình vận hành của địa phương.

V. KIẾN NGHỊ

Đề xuất các kiến nghị cụ thể với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương liên quan đến việc vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

Mẫu số 01

TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA UBND CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Kế hoạch sơ kết của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho Báo cáo sơ kết 01 năm của địa phương)

Thời điểm Báo cáo: 30/5/2026

TT	Đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực	Vị trí pháp lý (thuộc UBND cấp tỉnh, sở, chi cục thuộc sở, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã...)	Số lượng cơ cấu tổ chức bên trong của ĐVSNCL	Dự kiến phương án sắp xếp theo định hướng tại Công văn số 59-CV/BCĐ		TT	Kết quả sau khi thực hiện phương án sắp xếp ĐVSNCL theo dự kiến						
				Cơ cấu lại (hợp nhất, sáp nhập) hoặc giải thể do hoạt động không hiệu quả (ghi cụ thể)	Sắp xếp ĐVSNCL theo định hướng của BCĐ (ghi cụ thể)		Đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực	Vị trí pháp lý	Số lượng cơ cấu tổ chức bên trong của ĐVSNCL sau sắp xếp, tính gọn	Mức độ tự chủ			
										ĐV tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	ĐV tự bảo đảm chi TX	ĐV tự bảo đảm một phần chi TX	ĐV do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG						TỔNG						
1	Lĩnh vực giáo dục					1	Lĩnh vực giáo dục						
1.1	Đại học					1.1	Đại học						
						
1.2	Cao đẳng					1.2	Cao đẳng						
						

1.3	Trung cấp nghề					1.3	Trung cấp nghề						
						
1.4	Trung tâm GDNN					1.4	Trung học nghề						
						
1.5	Trung tâm GDTX						..						
						
1.6	Trung học phổ thông					1.5	Trung học phổ thông						
						
1.7	Trung học cơ sở					1.6	Trung học cơ sở						
						
1.8	Tiểu học					1.7	Tiểu học						
						
1.9	Mầm non					1.8	Mầm non						
						

3	Lĩnh vực Xây dựng					3	Lĩnh vực Xây dựng						
	Ban quản lý dự án					3.1	Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh						
						
	..					3.2	Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp xã						
						
	..					3.3	Ban quản lý dự án liên xã, phường						
						
	..					1.3	Các ĐVSNCL khác						
						
4	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin					4	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin						
	Trung tâm Văn hóa						Trung tâm Văn hóa						
						

5	Lĩnh vực nông nghiệp, môi trường					5	Lĩnh vực nông nghiệp, môi trường						
	Trung tâm phát triển quỹ đất						Trung tâm phát triển quỹ đất						
						
	ĐVSNCL khác						ĐVSNCL khác						
						
6	Các ĐVSNCL thuộc các ngành, lĩnh vực khác					6	Các ĐVSNCL thuộc các ngành, lĩnh vực khác						
						
						7	ĐVSNCL cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu thuộc UBND cấp xã						
							...						
						

13	Vị trí khác sử dụng tại các Phòng chuyên môn																		
13.1	Chuyên viên về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng																		
13.2	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số																		
13.3	Chuyên viên về kiểm tra chuyên ngành																		
13.4	Văn thư viên																		
13.5	Lưu trữ viên																		
13.6	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)																		
13.7	Kế toán viên																		
13.8	Cán sự thủ quỹ																		
	TỔNG SỐ															

Lưu ý: Số liệu báo cáo cập nhật đến ngày 01/5/2026. Đối tượng tổng hợp bao gồm các CBCS trong các cơ quan thuộc HĐND, UBND cấp xã.

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN ĐỊA PHƯƠNG

TỔNG HỢP CHI TIẾT VIỆC BỔ TRÍ, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
Sau khi hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp
(Ban hành kèm theo Kế hoạch sơ kết của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho Báo cáo sơ kết 01 năm của địa phương)

TT	Họ và tên	Xã/ Phường	Nữ	Tuổi	Trình độ đào tạo					Chuyên ngành đào tạo	Trước khi đảm nhiệm vị trí công tác hiện nay								Vị trí việc làm Lãnh đạo quản lý								Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ								Bổ trí VT/L phù hợp		Ghi chú									
					Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp		Cán bộ cấp tỉnh	Công chức cấp tỉnh	Cán bộ cấp Huyện	Công chức cấp Huyện	Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Viên chức	Người hoạt động không chuyên trách	Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Trưởng phòng	Phó Trưởng phòng	Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chi huy trưởng Ban Chi huy quản sự xã	Phó Chi huy trưởng Ban Chi huy quản sự xã	Lãnh vực Văn phòng	Lãnh vực Tư pháp	Lãnh vực đối ngoại	Lãnh vực tài chính - kế hoạch	Lãnh vực Xây dựng	Lãnh vực Công Thương		Lãnh vực Nông nghiệp và Môi trường	Lãnh vực Nội vụ	Lãnh vực Giáo dục và Đào tạo	Lãnh vực Văn hóa, Khoa học, Thông tin	Lãnh vực Y tế	Phục vụ hành chính công	Khác	Về chuyên ngành đào tạo	Về kinh nghiệm công tác
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)		
1																																														
2																																														
3																																														
.....																																														
.....																																														
	TỔNG																																													

Lưu ý: Số liệu báo cáo cập nhật đến ngày 01/5/2026. Đối tượng tổng hợp bao gồm các CBCC trong các cơ quan thuộc HĐND, UBND cấp xã.
 - Cột (3): Ghi "x" nếu là nữ giới
 - Cột (4): Ghi số tuổi. Không ghi năm sinh.
 - Cột (5) - (9): Ghi "x" vào cột tương ứng trình độ đào tạo cao nhất của CBCC
 - Cột (10): Ghi tên chuyên ngành đào tạo, không gắn liền với trình độ. Chỉ ghi tên ngành đào tạo. Ví dụ: CNTT, Kế toán... Nếu được đào tạo từ 02 chuyên ngành trở lên; ghi đầy đủ các chuyên ngành đào tạo; mỗi chuyên ngành cách nhau bởi dấu ";"
 - Cột (11) - (18): Ghi "x" vào cột tương ứng VT/L đảm nhiệm trước khi được bổ trí vị trí công tác hiện nay.
 - Cột (19) - (28): Ghi "x" vào cột vị trí việc làm lãnh đạo quản lý tương ứng nếu CBCCVC là lãnh đạo, quản lý.
 - Cột (29) - (41): Ghi rõ vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ theo từng lĩnh vực cụ thể được ghi tại Phụ lục V Nghị định 361/2025/NĐ-CP.
 - Cột (42): Ghi "x" nếu vị trí việc làm hiện nay được bổ trí phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ đã qua đào tạo.

Người tổng hợp
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 137/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.¹

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 13; khoản 5 Điều 23; khoản 5 Điều 28; khoản 3 Điều 32; khoản 5 Điều 33; khoản 4 Điều 37; khoản 5 Điều 39; khoản 3 Điều 40; khoản 3 Điều 45; khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người có ảnh hưởng là chuyên gia, người có uy tín, người được xã hội chú ý trong lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể được tổ chức, cá nhân kinh doanh tài trợ dưới mọi hình thức để sử dụng hình ảnh, lời khuyên, khuyến nghị của người này nhằm

¹ Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.”

xúc tiến thương mại hoặc khuyến khích người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người có trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực, ngành nghề cụ thể, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận;

b) Người tiêu biểu, có nhiều công lao, đóng góp, có uy tín trong xã hội, lĩnh vực, ngành nghề cụ thể, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận;

c) Người được xã hội chú ý, có lượng người quan tâm, theo dõi đáng kể trên phương tiện truyền thông hoặc có tài khoản có đủ điều kiện tham gia các chương trình quảng cáo, kinh doanh trên các nền tảng số.

2. Nền tảng số lớn quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử được thiết lập, vận hành để phục vụ hoạt động kinh doanh trên không gian mạng và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có từ 3.000.000 tài khoản người sử dụng hoạt động hằng năm tại Việt Nam trở lên theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tự xác định số lượng tài khoản người sử dụng hoạt động trên nền tảng số do mình thiết lập, vận hành;

b) Là nền tảng số trung gian quy mô lớn, rất lớn phục vụ giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HƯỞNG ỨNG NGÀY QUYỀN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM

Điều 3. Tổ chức thực hiện hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam

1. Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam được tổ chức hằng năm nhằm:

a) Khẳng định vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với sự phát triển ổn định, bền vững của xã hội và đất nước;

b) Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và các chính sách về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

c) Tạo cơ sở để huy động, tập trung nguồn lực, sự quan tâm, hưởng ứng, tham gia của toàn xã hội đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Góp phần xây dựng một môi trường tiêu dùng lành mạnh cho cả người tiêu dùng và các tổ chức, cá nhân kinh doanh; giữ ổn định và tạo động lực phát triển, đổi mới, sáng tạo cho nền kinh tế đất nước;

đ) Nâng cao trách nhiệm, khuyến khích sự hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các

tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

2. Các hoạt động hưởng ứng

a) Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và kỹ năng tiêu dùng để huy động, tập trung sự quan tâm, hưởng ứng, tham gia của toàn xã hội đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Các hoạt động công cộng thu hút sự tham gia của số lượng lớn người tiêu dùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Các hoạt động nằm trong khuôn khổ kế hoạch, dự án, đề án, chương trình, hoạt động cấp quốc gia về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

d) Các hoạt động khác hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.

3. Kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng

a) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lựa chọn chủ đề phát động, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể; hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam hằng năm, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm;

b) Kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam được thực hiện thường xuyên, liên tục trong cả năm, đặc biệt tập trung vào tháng cuối năm và 3 tháng đầu năm, cao điểm từ ngày 01 đến ngày 20 tháng 3 hằng năm.

Chương III

BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG GIAO DỊCH VỚI CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐỘC LẬP, THƯỜNG XUYÊN, KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 4. Trách nhiệm của cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh hoạt động trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại

Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh hoạt động trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại, ngoài việc thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo nội quy do tổ chức quản lý chợ, trung tâm thương mại ban hành theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức quản lý chợ, trung tâm thương mại

1. Ban hành nội quy theo quy định của pháp luật trong đó phải có các nội dung cơ bản về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bao gồm: quyền và trách nhiệm của người tiêu dùng, người bán hàng; người có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết yêu cầu, phản ánh của người tiêu dùng và biện pháp xử lý vi phạm.

2. Hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và người bán hàng trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại khi được yêu cầu.

3. Đặt và duy trì hoạt động của cân đối chứng, thiết bị đo lường tại các chợ, trung tâm thương mại để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa. Cân đối chứng, thiết bị đo lường phải được kiểm định và còn trong thời hạn kiểm định theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Thường xuyên giám sát chất lượng, số lượng của hàng hóa, cân đối chứng, thiết bị đo lường trong khu vực chợ, trung tâm thương mại.

5. Thiết lập, niêm yết công khai đường dây nóng để tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của người tiêu dùng phù hợp với cấp độ chợ, trung tâm thương mại đã được phân loại theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ 06 tháng một lần thông báo, phối hợp với các cơ quan chức năng về thương mại, quản lý thị trường, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng trong việc kiểm soát chất lượng, số lượng, nguồn gốc, an toàn thực phẩm đối với hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại do mình quản lý.

7. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của pháp luật có liên quan khác.

8. Xử lý vi phạm theo nội quy đã được ban hành theo quy định của pháp luật.

Chương IV**HỢP ĐỒNG GIAO KẾT VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG,
HỢP ĐỒNG THEO MẪU, ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG****Điều 6. Yêu cầu chung đối với hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung**

Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

1. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và có thể thỏa thuận sử dụng thêm tiếng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Trong trường hợp giao kết bằng văn bản giấy, cỡ chữ nhỏ nhất là 12 theo loại chữ Times New Roman hoặc kích cỡ tương đương.

3. Màu chữ và màu nền thể hiện nội dung văn bản phải tương phản nhau.

4. Bố cục, thiết kế văn bản phải rõ ràng, dễ theo dõi.

5. Nội dung phải rõ ràng, dễ hiểu và phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 7. Trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Trước khi sử dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký do Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi để giao kết với người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thực hiện việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của Nghị định này.

2. Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chỉ được sử dụng để giao kết hoặc áp dụng đối với người tiêu dùng khi việc đăng ký được hoàn thành theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này. Trong trường hợp người tiêu dùng thanh toán trước khi giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung hoặc thực hiện việc đặt cọc, ký quỹ, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác liên quan đến việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành việc đăng ký và công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung để người tiêu dùng biết về nội dung của các văn bản này theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này trước khi thực hiện việc thanh toán hoặc các biện pháp nêu trên.

3. Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, tổ chức, cá nhân kinh doanh có hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký do Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tới cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Hồ sơ và hình thức đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bằng tiếng Việt.

2. Hồ sơ đăng ký có thể nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử với số lượng 01 bộ cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 9. Tiếp nhận hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ được nhận phiếu tiếp nhận hồ sơ, trong đó ghi rõ thời gian nhận và ngày trả kết quả.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để tổ chức, cá nhân kinh doanh sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Điều 10. Thẩm định hồ sơ đăng ký

1. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký tiến hành thẩm định hồ sơ đăng ký trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này và có thể được gia hạn thêm tối đa không quá 30 ngày trong trường hợp phức tạp. Trong trường hợp gia hạn, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký thông báo kịp thời cho tổ chức, cá nhân kinh doanh về thời gian và lý do gia hạn.

2. Trong quá trình thẩm định hồ sơ đăng ký, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung đăng ký.

Điều 11. Phạm vi thẩm định hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này thẩm định hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các nội dung sau:

1. Nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 23 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Nội dung không được phép quy định tại Điều 25 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với hợp đồng theo mẫu trong giao dịch từ xa.

4. Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với hợp đồng theo mẫu về cung cấp dịch vụ liên tục.

5. Nội dung quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

Điều 12. Hoàn thành việc đăng ký

1. Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân kinh doanh tuân thủ đầy đủ quy định tại Điều 11 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký ra thông báo về việc hoàn thành đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân kinh doanh không tuân thủ đầy đủ quy định tại Điều 11 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định hồ sơ và nêu rõ lý do hồ sơ chưa hoàn thành đăng ký theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký, thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh và bản hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã hoàn thành đăng ký được công bố công khai và lưu trữ trên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm công bố công khai thông báo hoàn thành đăng ký và bản hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã hoàn thành đăng ký theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên cổng thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) trong toàn bộ thời gian áp dụng bản hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đó.

Điều 13. Đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp sau:

a) Khi pháp luật thay đổi làm thay đổi nội dung của hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh thay đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

c) Khi toàn bộ hoặc một phần hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bị hủy bỏ hoặc sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thủ tục đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và công bố công khai sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký lại như trường hợp đăng ký lần đầu theo quy định của Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương có thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được áp dụng trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.

3. Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bao gồm việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký do Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi và kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không thuộc phạm vi phải đăng ký.

Điều 15. Hủy bỏ, sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này tự mình hoặc theo đề nghị của người tiêu dùng hoặc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hủy bỏ hoặc sửa đổi toàn bộ hoặc một phần hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bất cứ lúc nào phát hiện hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình làm rõ các nội dung trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải sửa đổi, hủy bỏ nội dung vi phạm trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trừ trường hợp phức tạp thì được gia hạn thêm tối đa 90 ngày theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc sửa đổi, hủy bỏ nội dung vi phạm nêu trên, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã sửa đổi, hủy bỏ nội dung vi phạm theo hình thức niêm yết ở vị trí dễ nhìn thấy tại trụ sở, địa điểm kinh doanh và đăng tải trên cổng thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng (nếu có) và phải thông báo cho người tiêu dùng đã giao kết hợp đồng để áp dụng điều kiện giao dịch chung mới và giao kết lại hợp đồng theo mẫu trong trường hợp người tiêu dùng có yêu cầu.

Điều 16. Phối hợp trong kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

1. Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho giai đoạn từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tham vấn ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và có trách nhiệm trả lời đề nghị tham vấn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn.

3. Theo yêu cầu đột xuất về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương có thể đề nghị cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương phối hợp cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch với người tiêu dùng. Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương có trách nhiệm phối hợp cung cấp đúng thời hạn và nội dung theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương.

4. Hình thức báo cáo, phương thức gửi và nhận báo cáo tại Điều này được thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Chương V

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHUYẾT TẬT

Điều 17. Biện pháp cần thiết để ngừng cung cấp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát hiện ra sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật hoặc nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thực hiện ngay các biện pháp cần thiết để ngừng việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật trên thị trường.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh phải chịu trách nhiệm trước người tiêu dùng và pháp luật về việc chậm trễ thực hiện việc ngừng cung cấp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật trên thị trường.

Điều 18. Trách nhiệm công khai, thông báo công khai việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật thuộc nhóm A theo quy định tại điểm a khoản 1 hoặc điểm c khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện ra sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật hoặc nhận được yêu cầu thu hồi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải tiến hành các trách nhiệm công khai và thông báo công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó theo quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật thuộc nhóm B theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm phát hiện ra sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật hoặc nhận được yêu cầu thu hồi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải tiến hành trách nhiệm công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn tiến hành các trách nhiệm công khai, thông báo công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện việc công khai, thông báo công khai về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó theo thời hạn quy định của pháp luật khác.

Điều 19. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Trước khi tiến hành việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc thu hồi tới các cơ quan này theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được tiến hành chỉ trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân kinh doanh gửi báo cáo việc thu hồi tới cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nơi thực hiện thu hồi.

Trường hợp việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được tiến hành trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, tổ chức, cá nhân kinh doanh gửi báo cáo việc thu hồi tới cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở trung ương để kiểm tra, theo dõi; đồng thời báo cáo tới cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nơi thực hiện thu hồi để các cơ quan này phối hợp kiểm tra, theo dõi việc thu hồi tại địa phương.

Điều 20. Nguồn thông tin, dữ liệu để xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

1. Việc xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 và khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Việc xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật có thể dựa trên một, hoặc một số căn cứ hoặc nguồn thông tin, dữ liệu sau:

a) Thông báo, cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia và vùng lãnh thổ;

b) Thông báo, cảnh báo của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là quốc gia thành viên;

c) Bản án, quyết định của Tòa án;

d) Thông tin, cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành;

đ) Quyết định thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền vẫn còn hiệu lực;

e) Xác định về nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật của tổ chức, cá nhân kinh doanh;

g) Các nguồn thông tin, dữ liệu khác mà cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có thể chứng minh được tính xác thực hoặc có đủ cơ sở khoa học.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tự mình xác định chính xác nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật để thực hiện chương trình thu hồi theo quy định và phải chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc xác định cụ thể nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật của tổ chức, cá nhân kinh doanh là không phù hợp, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh điều chỉnh lại cho phù hợp để tiến hành trách nhiệm thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo đúng nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật đã được xác định lại và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 21. Cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thu hồi sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm tiếp nhận báo cáo của tổ chức, cá nhân kinh doanh và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thu hồi sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nơi thực hiện thu hồi sản phẩm, hàng hóa có

khuyết tật có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thu hồi để bảo đảm việc thu hồi đúng nội dung báo cáo, thông báo mà tổ chức, cá nhân kinh doanh đã cung cấp, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp việc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được tiến hành trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ở trung ương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở trung ương có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thu hồi; đồng thời chỉ đạo, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nơi thực hiện việc thu hồi để cùng kiểm tra, theo dõi tại địa phương có liên quan này.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh điều chỉnh, bổ sung các biện pháp cần thiết trong chương trình thu hồi để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG GIAO DỊCH ĐẶC THÙ

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong giao dịch từ xa

1. Trường hợp cung cấp thông tin về quy trình xử lý việc đổi, trả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, thông tin phải có các thông tin sau:

- a) Thời hạn cụ thể cho phép người tiêu dùng được thực hiện đổi, trả;
- b) Các bước và thời hạn thực hiện từng bước trong quy trình;
- c) Thông tin liên hệ của bộ phận có trách nhiệm xử lý trong trường hợp người tiêu dùng phản ánh, khiếu nại về việc thực hiện quy trình này.

2. Trường hợp cung cấp thông tin về quy trình tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, thông tin phải có các thông tin sau:

- a) Phương thức tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng;
- b) Các bước và thời hạn thực hiện từng bước trong quy trình;
- c) Các trường hợp được ưu tiên tiếp nhận, giải quyết;
- d) Hướng dẫn về thông tin, tài liệu cần cung cấp để phục vụ quá trình tiếp nhận, giải quyết (nếu có).

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn

1. Công bố công khai tiêu chí xác định ưu tiên hiển thị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nếu nền tảng số có chức năng tìm kiếm. Trường hợp nội dung hiển thị là

nội dung có thu phí hoặc được tài trợ thì phải công khai tại kết quả tìm kiếm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Việc xây dựng và công bố áp dụng các tiêu chí để xác định việc ưu tiên hiển thị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khi sử dụng chức năng tìm kiếm phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Duy trì tài khoản báo cáo trực tuyến và cung cấp các thông tin, dữ liệu dưới đây, cập nhật đến thời điểm được yêu cầu báo cáo để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

a) Việc thiết lập kho lưu trữ quảng cáo có sử dụng thuật toán để hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể gồm các thông tin sau: địa chỉ nơi thiết lập kho lưu trữ; quy mô lưu trữ; nội dung quảng cáo;

b) Việc kiểm duyệt nội dung, việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng đến các nhóm người tiêu dùng cụ thể;

c) Việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng đến nhóm người tiêu dùng dễ bị tổn thương theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Việc thực hiện quy định xử lý tài khoản chưa được xác thực danh tính, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, các giải pháp tự động toàn bộ hoặc tự động một phần trong kỳ báo cáo;

đ) Việc công bố công khai các nội dung sửa đổi, bổ sung quy chế của nền tảng số trung gian trong kỳ báo cáo; phân định trách nhiệm của các bên tham gia quản lý, vận hành giao dịch nền tảng số trung gian;

e) Việc cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng số trung gian khi người tiêu dùng giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh đó có yêu cầu;

g) Việc loại bỏ các phản hồi, đánh giá về tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

h) Việc tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung thông tin trên nền tảng số trung gian;

i) Việc hiển thị ưu tiên đánh giá, phản ánh, kiến nghị của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tổ chức đánh giá tín nhiệm theo quy định của pháp luật;

k) Việc minh bạch hoạt động quảng cáo trên không gian mạng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có hoạt động quảng cáo;

l) Việc hoạt động kiểm duyệt nội dung, thông tin đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Việc xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số trung gian của mình;

n) Việc cho phép, quản lý tổ chức, cá nhân kinh doanh nước ngoài bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam;

o) Các biện pháp đã thực hiện nhằm xử lý các vi phạm của các bên tham gia giao dịch trên nền tảng theo quy chế hoạt động; nhằm khắc phục các tồn tại theo khiếu nại của người tiêu dùng; nhằm thực hiện kết luận, xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu tại khoản 2 Điều này bằng hình thức trực tuyến đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ ngày được yêu cầu báo cáo và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, toàn vẹn của thông tin, dữ liệu được cung cấp và tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của thông tin, dữ liệu.

Điều 24. Công khai, gỡ bỏ thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng

1. Danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nội dung công bố công khai gồm:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Hành vi, địa bàn vi phạm;

Cơ quan ban hành, số, ngày, tháng, năm quyết định xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Thời hạn công bố tổ chức, cá nhân kinh doanh vi phạm là 30 ngày kể từ ngày công bố. Hết thời hạn nêu trên, cơ quan đăng tải thông tin sẽ dừng hoặc gỡ bỏ thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 25. ² (được bãi bỏ)

Điều 26. Thông báo hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi tổ chức bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo một trong các cách thức sau:

a) Qua đường bưu điện;

b) Trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

² Điều này hết hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

c) Qua thư điện tử kèm chữ ký số hoặc kèm bản scan thông báo có chữ ký và đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh đến địa chỉ thư điện tử đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công bố;

d) Sử dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.

2. Hồ sơ thông báo bao gồm 01 thông báo thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã tối thiểu 03 ngày làm việc trước khi thực hiện hoạt động (căn cứ theo ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận ghi trên vận đơn bưu điện hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua đường bưu điện, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, căn cứ theo thời gian ghi nhận trên hệ thống thư điện tử hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động đã được thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước đó, tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã thông báo. Việc thông báo sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và theo các quy định tại Điều này.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

1. Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo đúng nội dung đã thông báo.

2. Lưu giữ hồ sơ thông báo trong thời hạn tối thiểu 02 năm kể từ thời điểm thực hiện hoạt động bán hàng.

3. Công khai đầy đủ nội dung thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng hình thức phù hợp để người tiêu dùng tại địa bàn được biết. Việc công khai được thực hiện trước và trong thời gian thực hiện hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa bàn.

Chương VII

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG DO TỔ CHỨC XÃ HỘI KHỞI KIẾN VÌ LỢI ÍCH CÔNG CỘNG

Điều 28. Tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích công cộng

Trường hợp không xác định được đối tượng thụ hưởng, tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội khởi

kiện vì lợi ích công cộng sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước theo nguyên tắc sau:

1. Tiền bồi thường thiệt hại của vụ án do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên khởi kiện sẽ nộp vào ngân sách trung ương.

2. Tiền bồi thường thiệt hại của vụ án do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động trên phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khởi kiện sẽ nộp vào ngân sách địa phương.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

³ Điều 58, Điều 59 và Điều 60 của Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Điều 25 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 48 và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục duy trì khoản tiền ký quỹ tương đương 5% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP) có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện về hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định này.

3. Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật đã được công nhận chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Việc rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hồ sơ, trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 52 và Điều 53 Nghị định này.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

2. Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 29/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục
(Kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Nội dung
Mẫu số 01	Báo cáo tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 02	Đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 03	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 04	Thông báo về việc hoàn thành đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 05	Thông báo về kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 06	Báo cáo tình hình kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Mẫu số 07	Công văn về việc lấy ý kiến góp ý đối với hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
Mẫu số 08	Báo cáo thực hiện chương trình thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật
Mẫu số 10	Thông báo thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên
Mẫu số 11	Thông báo sửa đổi, bổ sung thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng năm...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ VÀ ÁP DỤNG HỢP ĐỒNG THEO MẪU,
 ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG NĂM...(1)**

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Mã số thuế (nếu có):.....

Người liên hệ:..... Điện thoại:.....

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn Luật, [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] báo cáo tình hình áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc Danh mục phải đăng ký theo Quyết định số... của Thủ tướng Chính phủ ngày.... tháng... năm... như sau:

1. Tình hình thực hiện trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức, cá nhân kinh doanh

- Các lĩnh vực kinh doanh của [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung:

- Loại hình hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung mà [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] đã thực hiện trách nhiệm đăng ký:

- Thời điểm hoàn thành nghĩa vụ (2):

2. Tình hình giao kết hợp đồng theo mẫu, áp dụng điều kiện giao dịch chung với người tiêu dùng

- Trước thời điểm hoàn thành nghĩa vụ (3):

- Sau thời điểm hoàn thành nghĩa vụ (4):

3. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (nếu có)

- Phương thức tiếp nhận yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng:

- Số lượng yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng:

- Phân loại nội dung yêu cầu, phản ánh, khiếu nại:
- Thời hạn xử lý:
- Kết quả xử lý:

4. Tình hình làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước về áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (nếu có)

- Các cơ quan quản lý nhà nước đã làm việc với tổ chức, cá nhân kinh doanh:
- Nội dung làm việc:
- Kết quả quá trình làm việc:

5. Khó khăn, vướng mắc, đề xuất

...

[Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực và đầy đủ của nội dung báo cáo nêu trên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH (5)**
(Ký, ghi rõ chức danh và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân kinh doanh ghi cụ thể năm báo cáo.
- (2) Ghi đối với từng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (3) Ghi đối với từng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo các thông tin như: đã giao kết hợp đồng theo mẫu, áp dụng điều kiện giao dịch chung với người tiêu dùng hay chưa; nếu đã giao kết/áp dụng trước thời điểm hoàn thành trách nhiệm đăng ký thì cụ thể thời điểm bắt đầu giao kết/áp dụng, số lượng hợp đồng đã giao kết với người tiêu dùng trước thời điểm hoàn thành trách nhiệm đăng ký.
- (4) Ghi đối với từng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo các thông tin như: số lượng hợp đồng đã giao kết với người tiêu dùng theo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đã hoàn thành trách nhiệm đăng ký; các hợp đồng đã giao kết áp dụng đúng theo bản được chấp nhận hay có chỉnh sửa, bổ sung nội dung (ghi cụ thể các nội dung chỉnh sửa, bổ sung); thủ tục đã thực hiện khi chỉnh sửa, bổ sung nội dung (đã thực hiện trách nhiệm đăng ký lại hay chưa; nếu có, đề nghị ghi cụ thể).
- (5) Người đại diện theo pháp luật ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Người đại diện theo ủy quyền ký thì cần gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG THEO MẪU,
ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG

Kính gửi (1):.....

Tổ chức, cá nhân kinh doanh (2):

I. Nội dung đề nghị đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung:

1. Đăng ký lần đầu/đăng ký lại:
2. Áp dụng cho loại sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ:
3. Đối tượng áp dụng (3):
4. Phạm vi áp dụng (4):
5. Thời gian áp dụng (5):

II. Tổ chức, cá nhân kinh doanh cam kết và hiểu rằng:

1. Đảm bảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tuân thủ các quy định của pháp luật là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký chỉ xem xét hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Bất cứ khi nào phát hiện thấy hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan xác nhận hoàn thành việc đăng ký có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh phải sửa đổi, hủy bỏ nội dung vi phạm đó.

3. Đã tìm hiểu kỹ quy định của pháp luật và cam kết tự chịu trách nhiệm về tính tuân thủ của hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung nộp kèm theo Đơn đăng ký này đối với pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực, tính chính xác và thống nhất của nội dung Đơn đăng ký và tài liệu ở tất cả các định dạng trong bộ hồ sơ kèm theo.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH (6)
(Ký, ghi rõ chức danh và đóng dấu (nếu có))

Hồ sơ kèm theo (7):**Hướng dẫn ghi đơn đăng ký:**

(01)	<p>- Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Bộ Công Thương: trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung áp dụng trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;</p> <p>- Ghi tên cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó.</p>
(02)	<p>Ghi rõ những thông tin sau đây:</p> <p>Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh</p> <p>Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy Chứng nhận đầu tư</p> <p>Địa chỉ liên lạc</p> <p>Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung</p> <p>Điện thoại, fax, email (nếu có)</p> <p>Người liên hệ (Họ tên, điện thoại, email)</p>
(03)	<p>Ghi rõ đối tượng người tiêu dùng là cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức hay áp dụng cho tất cả người tiêu dùng.</p>
(04)	<p>Áp dụng trên cả nước hay một, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ghi rõ tên (các) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp không áp dụng trên cả nước).</p>
(05)	<p>Thời gian bắt đầu áp dụng: ghi thời gian áp dụng cụ thể nếu không áp dụng ngay sau ngày hoàn thành việc đăng ký (nếu có) hoặc ghi áp dụng từ thời điểm hoàn thành việc đăng ký.</p>
(06)	<p>Người đại diện theo pháp luật ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Người đại diện theo ủy quyền ký thì cần gửi kèm theo Giấy ủy quyền.</p>
(07)	<p>- Ghi rõ tên dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung. Trường hợp có nhiều tài liệu, đề nghị xác định và liệt kê cụ thể dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung bao gồm:...</p> <p>- Trong trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến trên môi trường điện tử:</p> <p>01 bản scan màu dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;</p> <p>01 bản điện tử dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word;</p> <p>- Trong trường hợp gửi hồ sơ trực tiếp:</p> <p>01 bản giấy dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung có đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;</p> <p>01 bản scan màu dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;</p> <p>01 bản điện tử dự thảo hợp đồng theo mẫu hay điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word.</p>

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...(3)...-...(4)...

...(5), ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

V/v bổ sung hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Kính gửi: ... (6)

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

Sau khi xem xét hồ sơ mã số ... tiếp nhận ngày ... tháng ... năm ... về việc đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của ... (6) (...(7)), ...(2) đề nghị ...(7):

1. Bổ sung đầy đủ bộ hồ sơ đăng ký đối với bộ hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung mà ... (7) dự kiến sử dụng để giao kết, áp dụng với người tiêu dùng theo quy định tại Điều... Nghị định số... quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cụ thể:

...

2. Thời gian ... (2) nhận được đầy đủ tài liệu bổ sung theo yêu cầu trên được tính là ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của ... (7).

...(2) thông báo để ... (7) biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:

VT, ...(8)..(9).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên loại văn bản.
- (4) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (5) Địa danh.
- (6) Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (7) Tên (viết tắt) tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...(3)...-...(4)...

...(5), ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

**V/v hoàn thành đăng ký hợp đồng theo mẫu,
điều kiện giao dịch chung**

Kính gửi: ... (6)

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

Sau khi xem xét hồ sơ mã số ... tiếp nhận ngày ... tháng ... năm ... về việc đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của ... (6) (...(7)) trong lĩnh vực...(8), ...(2) thông báo:

1. ...(7) đã hoàn thành trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo hồ sơ mã số... nêu trên theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. ...(7) chịu trách nhiệm tuân thủ mẫu đã hoàn thành trách nhiệm đăng ký; tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của pháp luật có liên quan khi bổ sung các nội dung để trống.

3. ...(7) được sử dụng các mẫu theo hồ sơ nêu trên để giao dịch với người tiêu dùng kể từ thời điểm hoàn thành việc đăng ký. Trong trường hợp thay đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, đề nghị ...(7) thực hiện thủ tục đăng ký lại theo đúng quy định.

4. Việc hoàn thành trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Thông báo này chỉ có giá trị đối với bản tiếng Việt đã nộp trong hồ sơ đăng ký và không loại trừ trách nhiệm của ...(7) theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. ...(9)

...(2) thông báo để ...(7) biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:

VT, ...(10)..(11).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên loại văn bản.
- (4) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (5) Địa danh.
- (6) Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (7) Tên (viết tắt) tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (8) Ghi lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (9) Nội dung khác của cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn (nếu cần).
- (10) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (11) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...(3)...-...(4)...

.....(5), ngày... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

V/v kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu,
điều kiện giao dịch chung

Kính gửi: ...(6)

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

Sau khi xem xét hồ sơ mã số ... tiếp nhận ngày ... tháng ... năm ... về việc đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của ... (6) (...(7)) trong lĩnh vực...(8), ...(2) thông báo:

1. Một số nội dung trong hồ sơ đăng ký nêu trên chưa đáp ứng quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn thi hành (*Đề nghị tham khảo chi tiết ở Phụ lục đính kèm Thông báo này*).

2. Yêu cầu ...(7) rà soát, sửa đổi và nộp lại hồ sơ đăng ký theo Thông báo này, đồng thời đảm bảo hồ sơ đăng ký tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật khác có liên quan.

3. Các hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chỉ được sử dụng để giao kết, áp dụng với người tiêu dùng sau khi đã hoàn thành việc đăng ký theo quy định tại Điều 12 Nghị định số... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. ...(9)

...(2) thông báo để ...(7) biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:

VT, ...(10)..(11).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(*Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Phụ lục
KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐĂNG KÝ MÃ SỐ ...
CỦA ...⁽⁶⁾
(Đính kèm Thông báo số: ... ngày ... tháng ... năm ... của ...⁽²⁾)

STT	Nội dung điều khoản	Ý kiến của ... ⁽²⁾
1		
...		

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên loại văn bản.
- (4) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (5) Địa danh.
- (6) Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (7) Tên (viết tắt) tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (8) Ghi lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (9) Nội dung khác của cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn (nếu cần).
- (10) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (11) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KIỂM SOÁT HỢP ĐỒNG THEO MẪU,
ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT HỢP ĐỒNG THEO MẪU, ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG

1. Về kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc phạm vi phải đăng ký theo Quyết định số... ngày...tháng...năm... của Thủ tướng Chính phủ

1.1. Về chấp hành trách nhiệm đăng ký của tổ chức, cá nhân kinh doanh

- Tổng hợp số liệu về số lượng tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương có sử dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (HĐTM, ĐKGDC) thuộc phạm vi phải đăng ký.

- Thực trạng chấp hành trách nhiệm đăng ký của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

1.2. Về tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký HĐTM, ĐKGDC

- Tổng hợp số liệu tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký.

- Thời gian phê duyệt hồ sơ đăng ký, số hồ sơ phê duyệt đúng thời hạn; trước thời hạn; quá thời hạn.

- Phạm vi, nội dung kiểm soát.

- Hình thức trả lời kết quả đăng ký (mỗi lĩnh vực kèm theo 02 mẫu thông báo (thông báo về việc hoàn thành trách nhiệm đăng ký; thông báo về việc kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký) đính kèm hồ sơ HĐTM, ĐKGDC).

- Công bố công khai và lưu trữ trên cổng thông tin điện tử địa phương.

1.3. Về xử lý kiến nghị, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng liên quan đến HĐTM, ĐKGDC (nếu có)

- Số lượng kiến nghị, phản ánh, khiếu nại.

- Lĩnh vực và nội dung kiến nghị, phản ánh, khiếu nại phổ biến.

- Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại.

1.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến HĐTM, ĐKGDC

- Số lượng các đoàn thanh tra, kiểm tra; lĩnh vực thanh tra, kiểm tra.

- Các vi phạm chủ yếu.

- Kết quả xử lý vi phạm.

2. Về kiểm soát HĐTM, ĐKGDC không thuộc phạm vi phải đăng ký theo quy định tại Điều ... Nghị định số... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

2.1. Về chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (BVQLNTD) về HĐTM, ĐKGDC của tổ chức, cá nhân kinh doanh

- Tổng hợp số liệu về số lượng tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương có sử dụng HĐTM, ĐKGDC.

- Thực trạng chấp hành pháp luật BVQLNTD về HĐTM, ĐKGDC của tổ chức, cá nhân kinh doanh.

2.2. Về xử lý kiến nghị, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến HĐTM, ĐKGDC (nếu có)

- Số lượng kiến nghị, phản ánh, khiếu nại.

- Lĩnh vực và nội dung kiến nghị, phản ánh, khiếu nại phổ biến.

- Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại.

2.3. Về công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến HĐTM, ĐKGDC

- Số lượng các đoàn thanh tra, kiểm tra; lĩnh vực thanh tra, kiểm tra.

- Các vi phạm chủ yếu.

- Kết quả xử lý vi phạm.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT HĐTM, ĐKGDC

1. Thuận lợi.

2. Khó khăn và nguyên nhân.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đối với trung ương.

- Đối với địa phương (bao gồm cả các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng).

- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh.

- Đối với người tiêu dùng.

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...(3)...-...(4)...

(5), ngày... tháng ... năm ...

V/v tham vấn về hợp đồng theo mẫu, điều kiện
 giao dịch chung

Kính gửi: ...(6)

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số.....ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ...(2) tham vấn ý kiến của ...(6) liên quan đến hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về các nội dung sau:

... (7)

Đề nghị ...(6) gửi ý kiến trả lời nội dung tham vấn trước ngày ... về ..(2) theo địa chỉ: ...

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

-...

- Lưu:

VT, ...(8)..(9).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
 dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên loại văn bản.
- (4) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (5) Địa danh.
- (6) Tên cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến góp ý hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- (7) Cơ quan, tổ chức ban hành công văn ghi rõ nội dung cần lấy ý kiến góp ý.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng năm ...

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THU HỒI SẢN PHẨM,
 HÀNG HÓA CÓ KHUYẾT TẬT**
 (Đối với sản phẩm:)

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:Fax:..... Email:.....

Mã số thuế (nếu có):.....

Người liên hệ:..... Điện thoại:.....

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn Luật, [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] báo cáo việc thực hiện chương trình thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật như sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thu hồi
 - Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:
 - Địa chỉ:
 - Email, số điện thoại liên hệ:
 - Người đại diện:
2. Mô tả sản phẩm, hàng hóa phải thu hồi
3. Nguyên nhân và lý do thu hồi sản phẩm, hàng hóa
4. Cảnh báo nguy cơ thiệt hại do khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa gây ra
5. Thời gian, địa điểm, phương thức thu hồi sản phẩm, hàng hóa
 - Thời gian:
 - Địa điểm:
 - Phương thức thu hồi:
6. Thời gian, phương thức khắc phục khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa
 - Thời gian:

- Phương thức khắc phục khuyết tật:

7. Các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (nếu có)

-

-

8. Các chi phí trong quá trình thực hiện thu hồi và trách nhiệm của mỗi bên

-

-

9. Dự kiến các thiệt hại/tổn thất, tác động tới người tiêu dùng trong quá trình thu hồi

-

-

10. Các cam kết bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng của tổ chức, cá nhân kinh doanh (nếu có)

-

-

[Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin cung cấp nêu trên; cam kết thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THU HỒI
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHUYẾT TẬT
(Đối với sản phẩm:)

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:Fax:..... Email:.....

Mã số thuế (nếu có):.....

Người liên hệ:..... Điện thoại:.....

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn Luật, [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] báo cáo việc thực hiện chương trình thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật như sau:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thu hồi

- Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:

- Địa chỉ:

- Email, số điện thoại liên hệ:

- Người đại diện:

2. Mô tả sản phẩm, hàng hóa phải thu hồi

3. Nguyên nhân và lý do thu hồi sản phẩm, hàng hóa

4. Thời gian, địa điểm, phương thức đã tiến hành thu hồi sản phẩm, hàng hóa

- Thời gian:

- Địa điểm:

- Phương thức thu hồi:

5. Thời gian, phương thức khắc phục khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa

- Thời gian:

- Phương thức khắc phục khuyết tật:

6. Các biện pháp đã thực hiện để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

-

-

7. Kết quả, số lượng người tiêu dùng đã tham gia việc thu hồi; số lượng sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật đã được thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật

-

-

8. Kết quả thực hiện các cam kết về bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng của tổ chức, cá nhân kinh doanh (nếu có)

-

-

9. Kết quả thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc điều chỉnh nhóm sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật (nếu có)

-

-

10. Kế hoạch, giải pháp để tiếp tục thu hồi, ngăn ngừa sản phẩm, hàng hoá có khuyết tật còn tồn tại trên thị trường

-

-

[Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin cung cấp nêu trên; cam kết thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Mẫu số 10

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng.... năm ...

THÔNG BÁO THỰC HIỆN
BÁN HÀNG KHÔNG TẠI ĐỊA ĐIỂM GIAO DỊCH THƯỜNG XUYÊN

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Mã số thuế (nếu có):

Người liên hệ:..... Điện thoại:

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn Luật, [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] thông báo thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên như sau:

1. Tên hoạt động (nếu có):

2. Nội dung chương trình bán hàng, phương thức bán hàng:.....

3. Địa điểm tổ chức:

4. Danh sách sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp và giá bán kèm theo (giá bán đã gồm thuế, phí, chi phí liên quan):

5. Thông tin liên hệ của đại diện [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] để tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của người tiêu dùng:

Họ tên:

Chức vụ:.....

Email:.....

Số điện thoại:

[tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin cung cấp nêu trên; cam kết thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 11

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KINH DOANH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng năm...

THÔNG BÁO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THỰC HIỆN
BÁN HÀNG KHÔNG TẠI ĐỊA ĐIỂM GIAO DỊCH THƯỜNG XUYÊN

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:Fax:..... Email:.....

Mã số thuế (nếu có):

Người liên hệ:..... Điện thoại:

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản hướng dẫn Luật;

Căn cứ Văn bản số.....ngày.....tháng.....năm.....của [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh], [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] thông báo sửa đổi, bổ sung thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung
2. Văn bản, tài liệu kèm theo (nếu có).

Các nội dung khác theo Thông báo tại Văn bản số..... ngày..... tháng..... năm của [tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] giữ nguyên.

[tên tổ chức, cá nhân kinh doanh] chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin cung cấp nêu trên; cam kết thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo
Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ**

Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

2. Thông tư số 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

3. Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị

trường, giải quyết nợ xấu và Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2013;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ^{1,2,3}.

¹ Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu; Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.”

² Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Nhà ở 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2016;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.”

³ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng⁴

1. Phạm vi điều chỉnh:

a)⁵ Thông tư này quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu; Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 3 năm 2013; Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/NQ-CP và Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2016;

b) Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ dành một lượng vốn tối thiểu 3% tổng dư nợ cho vay tại thời điểm cuối năm trước để cho vay các đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng vay vốn (sau đây gọi là khách hàng) bao gồm:

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.”

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

- Cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và đối tượng thu nhập thấp vay vốn để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội và thuê, mua nhà ở thương mại có diện tích nhỏ hơn 70 m², giá bán dưới 15.000.000 đồng/m²;

- Cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân, người lao động có thu nhập thấp nhưng khó khăn về nhà ở, khi mua nhà ở thương mại tại các dự án phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có tổng giá trị hợp đồng mua bán (kể cả nhà và đất) không vượt quá 1.050.000.000 đồng;

- Cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động tại đô thị đã có đất ở phù hợp với quy hoạch đang khó khăn về nhà ở nhưng chưa được Nhà nước hỗ trợ dưới mọi hình thức được vay để xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình;

- Hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội phù hợp với quy định của pháp luật để cho thuê, cho thuê mua và để bán cho các đối tượng là công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp (kể cả bên trong và ngoài khu công nghiệp) của tất cả các ngành, nghề thuộc các thành phần kinh tế; người lao động thuộc các thành phần kinh tế tại khu vực đô thị; sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trường dạy nghề cho công nhân (không phân biệt công lập hay ngoài công lập) và các đối tượng khác thuộc diện được giải quyết nhà ở xã hội theo quy định của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Doanh nghiệp là chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội, doanh nghiệp là chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội do Bộ Xây dựng công bố trong từng thời kỳ (sau đây gọi là doanh nghiệp).

b) Ngân hàng cho vay theo quy định tại Thông tư này (sau đây gọi là ngân hàng) bao gồm:

- Các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long;

- Các ngân hàng thương mại cổ phần khác do Ngân hàng Nhà nước chỉ định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi Thông tư này có hiệu lực, các ngân hàng thương mại cổ phần có nhu cầu đăng ký tham gia gửi công văn đề nghị tham gia chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo mẫu tại Phụ lục số 04 đính kèm Thông tư này về Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào quy mô, phạm vi hoạt động và kinh nghiệm trong cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng để xem xét, quyết định.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay hỗ trợ nhà ở

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện tái cấp vốn để hỗ trợ cho các ngân hàng cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư này. Việc giải ngân cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng đối với khách hàng từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước kết thúc khi Ngân hàng Nhà nước giải ngân hết số tiền tái cấp vốn nhưng tối đa là 36 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Riêng đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại; xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình, thời gian giải ngân của các ngân hàng từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước để cho vay hỗ trợ nhà ở được thực hiện tối đa đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016⁶.

2. Ngân hàng thực hiện cho vay đối với khách hàng theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và các quy định tại Thông tư này. Ngân hàng có trách nhiệm xem xét, thẩm định, quyết định cho vay đối với khách hàng và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

3. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả đầy đủ gốc, lãi đúng hạn cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng.

4. Ngân hàng cho vay các doanh nghiệp là chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội, dự án nhà ở thương mại chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội trên cơ sở danh mục do Bộ Xây dựng công bố trong từng thời kỳ. Tổng mức cho

⁶ Đoạn “Riêng đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại; xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình, thời gian giải ngân của các ngân hàng từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước để cho vay hỗ trợ nhà ở được thực hiện tối đa đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

vay của các ngân hàng đối với doanh nghiệp chiếm tối đa 30% nguồn tái cấp vốn hỗ trợ nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

5.⁷ Việc giải ngân tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với các khoản vay mà ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng với khách hàng trước ngày 31 tháng 03 năm 2016 và đã được ngân hàng báo cáo Ngân hàng Nhà nước tại báo cáo định kỳ số liệu đến ngày 10 tháng 5 năm 2016.

6.⁸ Sau thời điểm ngân hàng kết thúc giải ngân từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng tiếp tục giải ngân cho khách hàng đối với số tiền chưa giải ngân hết theo hợp đồng tín dụng đã ký bằng nguồn vốn của ngân hàng trên cơ sở lãi suất cho vay thỏa thuận và chính sách khách hàng của từng ngân hàng.

Chương II

CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở CỦA NGÂN HÀNG

Điều 3. Điều kiện cho vay⁹

Ngoài các điều kiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; quy định tại Thông tư số 07/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn việc xác định các đối tượng được vay vốn hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 07/2013/TT-BXD, khách hàng phải đáp ứng thêm các điều kiện sau:

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

1. Đối với khách hàng cá nhân vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại:

a) Có hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; hợp đồng thuê, mua nhà ở thương mại với chủ đầu tư;

b) Có mục đích vay vốn để trả khoản tiền chưa thanh toán mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại có diện tích nhỏ hơn 70m², giá bán dưới 15.000.000 đồng/m² đối với các hợp đồng đã ký với chủ đầu tư kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2013; hoặc có mục đích vay vốn để trả các khoản tiền chưa thanh toán với chủ đầu tư phát sinh kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2014 để mua nhà ở thương mại có tổng giá trị hợp đồng mua bán (kể cả nhà và đất) không vượt quá 1.050.000.000 đồng;

c) Có đề nghị vay vốn để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại và cam kết khách hàng, các thành viên trong hộ gia đình của khách hàng chưa được vay vốn hỗ trợ tại ngân hàng theo quy định tại Thông tư này;

d) Có đủ vốn tối thiểu tham gia vào phương án vay theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Đối với khách hàng cá nhân vay để xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình:

a) Có mục đích vay vốn để trả các chi phí chưa thanh toán phát sinh kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2014 (không bao gồm chi phí thuế) để xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình;

b) Có đề nghị vay vốn để xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình và cam kết khách hàng, các thành viên trong hộ gia đình của khách hàng chưa được vay vốn hỗ trợ tại ngân hàng theo quy định tại Thông tư này;

c) Có đủ vốn tối thiểu tham gia vào phương án vay theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Đối với khách hàng là hộ gia đình, cá nhân có phương án đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội:

a) Có mục đích vay vốn để trả các chi phí chưa thanh toán phát sinh kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2014 (không bao gồm chi phí thuế) để thực hiện dự án đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội;

b) Có đề nghị vay vốn để đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội và cam kết khách hàng, các thành viên trong hộ gia đình của khách hàng chưa được

vay vốn hỗ trợ tại ngân hàng để thực hiện dự án, phương án nêu trên theo quy định tại Thông tư này;

c) Có đủ vốn tối thiểu tham gia vào dự án, phương án vay theo quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Đối với khách hàng doanh nghiệp:

a) Là doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư này;

b) Có mục đích vay vốn để trả các chi phí chưa thanh toán phát sinh kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2013 (không bao gồm chi phí thuế) để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, dự án nhà ở thương mại chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội theo quy định tại Thông tư này;

c) Có đề nghị vay vốn để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, dự án nhà ở thương mại chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội và cam kết chưa được vay vốn hỗ trợ tại ngân hàng để thực hiện dự án nêu trên theo quy định tại Thông tư này;

d) Có đủ vốn tối thiểu tham gia vào dự án, phương án vay theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Mức vốn tối thiểu của khách hàng tham gia vào dự án, phương án vay:

a) Tối thiểu 20% giá trị của phương án vay đối với khách hàng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tối thiểu 30% chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở đối với khách hàng quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tối thiểu 30% tổng mức đầu tư của phương án vay đối với khách hàng quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Tối thiểu 30% tổng mức đầu tư của dự án, phương án vay đối với khách hàng quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp khách hàng cá nhân mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, thuê, mua nhà ở thương mại chưa có hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà ở với chủ đầu tư nhưng đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn khác thì ngân hàng được phát hành cam kết sẽ cho vay sau khi khách hàng hoàn thành ký kết hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà ở với chủ đầu tư.

Điều 4. Mức lãi suất cho vay

1. Mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng đối với khách hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố hàng năm và áp dụng cho các khoản vay có dư nợ trong năm.

2. Mức lãi suất áp dụng trong năm 2013 là 6%/năm.

3. Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố lại mức lãi suất áp dụng cho năm tiếp theo, bằng khoảng 50% lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng trên thị trường nhưng không vượt quá 6%/năm.

4.¹⁰Thời gian áp dụng mức lãi suất cho vay nêu tại Điều này:

a) Tối đa 15 năm đối với khách hàng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại tính từ thời điểm khách hàng được giải ngân lần đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm 01 tháng 06 năm 2031;

b) Tối đa 10 năm đối với khách hàng xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình tính từ thời điểm khách hàng được giải ngân lần đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm 01 tháng 06 năm 2026;

c) Tối đa 5 năm đối với khách hàng doanh nghiệp, khách hàng hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội tính từ thời điểm khách hàng được giải ngân lần đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm 01 tháng 06 năm 2021.

Điều 5. Thời hạn và mức cho vay¹¹

1. Thời hạn cho vay do khách hàng và ngân hàng thỏa thuận nhưng thời gian được áp dụng mức lãi suất quy định tại Thông tư này không vượt quá thời gian quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Mức cho vay tối đa đối với một khách hàng do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận đảm bảo phù hợp các quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này và không vượt quá mức áp dụng chung trên địa bàn cả nước là 700.000.000

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

¹¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

đồng/khách hàng đối với khách hàng vay để xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình.

Điều 6. Biện pháp bảo đảm tiền vay

Ngân hàng xem xét và quyết định việc cho vay có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Phân loại nợ và xử lý rủi ro

Việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở theo Thông tư này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III

TÁI CẤP VỐN CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 8. Tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước

1.¹² Ngân hàng Nhà nước thực hiện giải ngân cho vay tái cấp vốn đối với ngân hàng trên cơ sở dư nợ cho vay của ngân hàng đối với khách hàng thuộc các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 31 tháng 03 năm 2016 và đã được ngân hàng báo cáo Ngân hàng Nhà nước tại báo cáo định kỳ số liệu đến ngày 10 tháng 5 năm 2016 theo nguyên tắc cho vay hỗ trợ nhà ở quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Lãi suất tái cấp vốn:

a) Lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với ngân hàng thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng đối với khách hàng là 1,5%/năm tại cùng thời điểm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất tái cấp vốn trong hạn;

b) Định kỳ vào ngày làm việc đầu tiên hàng tháng, ngân hàng có trách nhiệm trả lãi tái cấp vốn của tháng trước liền kề cho Ngân hàng Nhà nước.

3.¹³ Thời hạn tái cấp vốn: trừ trường hợp thu nợ tái cấp vốn theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm d khoản 5 Điều này, thời hạn tái cấp

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

¹³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo

vốn cho vay hỗ trợ nhà ở từng lần là 364 ngày và tự động được gia hạn đối với dư nợ tái cấp vốn còn lại tại thời điểm đến hạn thêm 01 (một) thời gian bằng thời hạn tái cấp vốn lần đầu. Việc tự động gia hạn được thực hiện tối đa kéo dài đến ngày 01 tháng 06 năm 2031. Dư nợ còn lại của khách hàng tại ngân hàng sau ngày hết thời hạn áp dụng mức lãi suất cho vay hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này được chuyển sang hình thức cho vay theo cơ chế thương mại bằng nguồn vốn của ngân hàng.

4. Giải ngân và thu nợ tái cấp vốn: hàng tháng, căn cứ vào kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước thực hiện giải ngân hoặc thu hồi nợ tái cấp vốn đối với ngân hàng, bảo đảm dư nợ tái cấp vốn của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước không vượt quá dư nợ cho vay của ngân hàng đối với khách hàng tại thời điểm giải ngân hoặc thu hồi nợ tái cấp vốn.

5.¹⁴ Quy trình, thủ tục tái cấp vốn:

a) Ngân hàng Nhà nước ký hợp đồng tái cấp vốn nguyên tắc về cho vay hỗ trợ nhà ở với từng ngân hàng;

b) Hàng tháng, định kỳ chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, ngân hàng gửi công văn và báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) làm cơ sở để Ngân hàng Nhà nước giải ngân hoặc thu hồi nợ tái cấp vốn;

c) Trường hợp giải ngân tái cấp vốn:

i) Ngân hàng có công văn đề nghị vay tái cấp vốn theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi kèm báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở;

ii) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của ngân hàng, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế chủ trì xin ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng về đề nghị vay tái cấp vốn của ngân hàng;

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

iii) Trong thời hạn tối đa 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và Vụ Chính sách tiền tệ có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Tín dụng các ngành kinh tế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các đơn vị nêu trên, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế tổng hợp trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phê duyệt số tiền tái cấp vốn cho ngân hàng;

iv) Căn cứ vào quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hợp đồng tái cấp vốn nguyên tắc về cho vay hỗ trợ nhà ở giữa Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước và hồ sơ của các ngân hàng, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện phê duyệt khế ước nhận nợ và giải ngân cho các ngân hàng đối với số tiền tái cấp vốn đã được phê duyệt.

d) Trường hợp thu nợ tái cấp vốn:

i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) xác định và thông báo cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng về số tiền nợ gốc tái cấp vốn ngân hàng phải hoàn trả Ngân hàng Nhà nước;

ii) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế), ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước;

iii) Việc thu nợ gốc tái cấp vốn được tính giảm trừ lần lượt vào các khế ước nhận nợ của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước theo thứ tự thời gian của các khế ước nhận nợ, tính từ khế ước nhận nợ đầu tiên;

Tại thời điểm trả nợ gốc tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền lãi đối với các khế ước nhận nợ được thanh toán toàn bộ nợ gốc. Đối với khế ước thanh toán nợ gốc một phần, Ngân hàng Nhà nước thực hiện thu lãi như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

iv) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 06 năm 2031, ngân hàng phải hoàn trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước.

6.¹⁵ Xử lý đối với việc không trả nợ đúng hạn:

¹⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15

Trường hợp ngân hàng vi phạm việc trả nợ gốc và lãi theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chuyển khoản nợ (gốc và lãi) sang nợ quá hạn, thực hiện thu nợ theo thứ tự ưu tiên: thu nợ gốc quá hạn trước, thu nợ lãi quá hạn sau và áp dụng theo mức lãi suất nợ quá hạn, kể từ ngày quá hạn. Đồng thời Ngân hàng Nhà nước thực hiện thu hồi khoản nợ quá hạn theo các thứ tự ưu tiên sau:

- a) Trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước;
- b) Thu nợ gốc và lãi từ các nguồn khác (nếu có) của ngân hàng;
- c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

7.¹⁶ Xử lý đối với những trường hợp cho vay không đúng quy định hoặc báo cáo số liệu không chính xác:

Trường hợp qua thanh tra, giám sát phát hiện ngân hàng cho vay không đúng quy định về đối tượng, điều kiện vay vốn hoặc số liệu báo cáo Ngân hàng Nhà nước không chính xác, ngân hàng bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước thực hiện thu hồi số tiền nợ gốc tái cấp vốn vi phạm và thu số tiền lãi tương ứng tính từ ngày ngân hàng nhận nợ tái cấp vốn với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước đến thời điểm trả hết số tiền nợ gốc bị thu hồi;

b) Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước về việc xử lý thu hồi nợ tái cấp vốn do cho vay không đúng quy định hoặc báo cáo số liệu không chính xác, ngân hàng phải chủ động thực hiện trả nợ gốc, lãi khoản vay tái cấp vốn cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn trên, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tự động thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều này.

tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH^{17,18,19}

Điều 9. Trách nhiệm của khách hàng

¹⁷ Điều 3 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.
2. Những khoản cho vay trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được các bên tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tín dụng đã ký. Trường hợp khách hàng vay vốn mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, thuê, mua nhà ở thương mại theo các Hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có thời hạn cho vay trên 10 năm thì được điều chỉnh thời gian áp dụng lãi suất cho vay hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.”

¹⁸ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Các khoản giải ngân của ngân hàng trong thời gian từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 đến ngày Thông tư này có hiệu lực được Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 31 tháng 03 năm 2016 với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại; xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình;

b) Thuộc các hợp đồng tín dụng đã được ngân hàng tổng hợp và báo cáo Ngân hàng Nhà nước tại báo cáo định kỳ số liệu đến ngày 10 tháng 5 năm 2016.

2. Đối với các khoản giải ngân đủ điều kiện tại khoản 1 Điều này, ngân hàng áp dụng mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng năm kể từ thời điểm giải ngân, nhưng không quá thời gian áp dụng mức lãi suất cho vay quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư 11/2013/TT-NHNN.

3. Trong trường hợp ngân hàng đã thu nợ lãi với mức lãi suất lớn hơn mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở, ngân hàng thực hiện hoàn trả phần chênh lệch nợ lãi giữa mức lãi suất thực tế đã thu và mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở trong thời hạn không quá 02 (hai) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành hoặc bù trừ cho khách hàng chậm nhất vào 02 (hai) kỳ thu lãi gần nhất sau khi được Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Bãi bỏ đoạn “a) Thông tư này quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 3 năm 2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/NQ-CP” tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 32/2014/TT-NHNN.

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về vay hỗ trợ nhà ở và các cam kết trong hợp đồng tín dụng với ngân hàng.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu cung cấp cho ngân hàng để thẩm định và quyết định cho vay.

Điều 10. Trách nhiệm của ngân hàng

1.²⁰ Ban hành văn bản hướng dẫn về cho vay hỗ trợ nhà ở trong hệ thống, phù hợp với các quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan. Thực hiện hướng dẫn, giải thích, phổ biến đúng, đầy đủ về nội dung chính sách tới khách hàng vay vốn và các bên có liên quan trong quá trình triển khai, thực hiện;

2. Theo dõi, hạch toán, quản lý riêng việc cho vay hỗ trợ nhà ở.

3. Bãi bỏ Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư 32/2014/TT-NHNN.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.”

¹⁹ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

²⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

3. Định kỳ chậm nhất vào ngày 05 hàng tháng, gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế²¹) báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin báo cáo Ngân hàng Nhà nước

4.²²Sau khi thẩm định và dự kiến quyết định cho vay đối với doanh nghiệp, ngân hàng gửi công văn đăng ký cho vay đối với doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư này về Ngân hàng Nhà nước và chỉ được ký hợp đồng đối với doanh nghiệp sau khi được Ngân hàng Nhà nước thông báo còn nguồn tái cấp vốn dành cho đối tượng này.

5.²³ Thực hiện cho vay, giải ngân, thu nợ, kiểm soát chặt chẽ vốn vay đối với khách hàng; nhận nợ và trả nợ vay tái cấp vốn đối với Ngân hàng Nhà nước theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước²⁴

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Định kỳ hàng tháng tổng hợp, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng gửi Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng về kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng;

²¹ Cụm từ “Vụ Tín dụng” được thay bằng cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

²² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 32/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2014.

²³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 25/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

²⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

c) Đề xuất biện pháp theo dõi để tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tổng số tiền tái cấp vốn cụ thể và thời điểm kết thúc giải ngân tái cấp vốn theo quy định tại Thông tư này;

d) Theo dõi, tổng hợp nhu cầu vốn cho vay của ngân hàng đối với doanh nghiệp. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này, thông báo cho ngân hàng về nguồn tái cấp vốn dành cho đối tượng này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

a) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng xác định và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mức lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

3. Sở Giao dịch:

a) Soạn thảo và thực hiện ký kết hợp đồng nguyên tắc về cho vay hỗ trợ nhà ở giữa Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng; giải ngân, thu nợ gốc; tính, thông báo và thu lãi; hạch toán và theo dõi khoản tái cấp vốn hỗ trợ nhà ở đối với ngân hàng;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

4. Vụ Tài chính Kế toán:

Chủ trì xử lý về hạch toán kế toán liên quan đến cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư này.

5. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thanh tra việc cho vay của ngân hàng đối với khách hàng theo quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

6. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát ngân hàng thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

7. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo dõi và phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay hỗ trợ nhà ở trên địa bàn.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2013.

2.²⁵ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng, các đối tượng được hỗ trợ vay vốn về nhà ở chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

PHỤ LỤC SỐ 01²⁶ - MẪU CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ VAY TÁI CẤP VỐN**NGÂN HÀNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:
V/v đề nghị vay tái cấp vốn hỗ trợ
nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP
tháng.....

....., ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Căn cứ Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP tại Ngân hàng..... đến thời điểm..... theo Công văn số

Ngân hàng..... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giải ngân tái cấp vốn cho Ngân hàng..... theo các thông tin sau đây:

1. Số tiền đề nghị tái cấp vốn tháng là:
(*Bằng chữ:*.....)Số tiền tái cấp vốn lũy kế đến thời điểm..... là: (*Bằng chữ:*.....)

2. Mục đích vay: cho vay hỗ trợ nhà ở đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; thuê, mua nhà ở thương mại; xây dựng mới hoặc cải tạo sửa chữa lại nhà ở của mình (gọi chung là nhóm khách hàng cá nhân)

3. Thời hạn vay: theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

4. Dự kiến giải ngân cho nhóm khách hàng cá nhân trong tháng tiếp theo:

Ngân hàng..... cam kết giải ngân số tiền tái cấp vốn đúng mục đích và thực hiện trả nợ gốc, lãi vay theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(*Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ*)

²⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

**PHỤ LỤC SỐ 02²⁷ - MẪU CÔNG VĂN VÀ 02 BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY
HỖ TRỢ NHÀ Ở**

NGÂN HÀNG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP , ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Ngân hàng..... báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước theo Nghị quyết 02/NQ-CP tại Ngân hàng.....đến thời điểm..... như sau:

STT	Chỉ tiêu	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Dư nợ (đồng)		Dự phòng cụ thể đã trích	Số khách hàng còn dư nợ
				Dư nợ	Nợ xấu		
1	<i>Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:</i>						
1.1	Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội						
1.2	Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại						
1.3	Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở						
2	<i>Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:</i>						
2.1	Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội						
2.2	Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội						
3	<i>Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:</i>						
3.1	Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội						

²⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

3.2	Cho vay dự án nhà ở thương mại chuyển đổi công năng sang nhà ở xã hội						
Tổng cộng		x					

Nơi nhận:

-

Đính kèm:

- Báo cáo 01;

- Báo cáo 02.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

MẪU BÁO CÁO 01
NGÂN HÀNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở TỪ NGUỒN TÁI CẤP VỐN
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC THEO THÔNG TƯ 11/2013/TT-NHNN THEO
NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG**
Tháng năm

Tổng dư nợ cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP đến ngày
là: tỷ đồng, chiếm tỷ trọng% tổng dư nợ cho vay của ngân hàng, trong đó:

- Dư nợ cho vay hỗ trợ nhà ở không từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước là tỷ đồng (1)

- Dư nợ cho vay hỗ trợ nhà ở của ngân hàng từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước là tỷ đồng. Dư nợ tái cấp vốn hỗ trợ nhà ở của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước là tỷ đồng. Chi tiết kết quả cho vay hỗ trợ nhà ở từ nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước theo bảng dưới đây.

STT	Chỉ tiêu	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Dư nợ (đồng)		Dự phòng cụ thể đã trích	Số lượng khách hàng còn dư nợ
				Dư nợ	Nợ xấu		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:						
1	<i>Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội, trong đó:</i>						
1.1	Cho vay mua nhà ở xã hội						
1.2	Cho vay thuê nhà ở xã hội						
1.3	Cho vay thuê mua nhà ở xã hội						
2	<i>Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại, trong đó:</i>						
2.1	Cho vay thuê nhà ở thương mại						
2.2	Cho vay mua nhà ở thương mại						
3	<i>Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở, trong đó:</i>						
3.1	Cho vay xây dựng mới nhà ở						
3.2	Cho vay cải tạo, sửa chữa nhà ở						

II	Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:						
1	Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội						
1.1	Khách hàng A (Tên khách hàng, dự án, địa điểm)						
...	...						
2	Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội						
2.1	Khách hàng A (Tên khách hàng, dự án, địa điểm)						
...	...						
III	Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:						
1	Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội						
1.1	Khách hàng A (Tên khách hàng, dự án, địa điểm)						
...	...						
2	Cho vay dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội						
2.1	Khách hàng A (Tên khách hàng, dự án, địa điểm)						
...	...						
Tổng cộng (I+II+III)							

Ghi chú:

- Tổng dư nợ cho vay của ngân hàng được lấy theo số liệu ngân hàng báo cáo Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính hàng tháng.

- (1) Thống kê dư nợ cho vay nhà ở thông thường (không từ nguồn tái cấp vốn) với lãi suất thấp nhất trong khung lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng, thời hạn phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và tình hình tài chính của ngân hàng.

- Đối với những dòng khai báo chi tiết về từng khách hàng thì không điền số liệu vào cột (8).

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

MẪU BÁO CÁO 02

NGÂN HÀNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở TỪ NGUỒN TÁI CẤP VỐN CỦA
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC THEO THÔNG TƯ 11/2013/TT-NHNN
PHÂN THEO ĐỊA BÀN CHO VAY
Tháng năm**

STT	Tỉnh, thành phố	Doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Doanh số thu nợ lũy kế từ đầu chương trình (đồng)	Dư nợ (đồng)		Dự phòng cụ thể đã trích	Số lượng khách hàng còn dư nợ
				Dư nợ	Nợ xấu		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hà Nội						
1.1	<i>Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:</i>						
a	Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội						
b	Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại						
c	Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở						
1.2	<i>Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:</i>						
a	Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội						
b	Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội						
1.3	<i>Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:</i>						
a	Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội						
b	Cho vay dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội						
2	TP. Hồ Chí Minh						
2.1	<i>Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:</i>						
a	Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội						
b	Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại						
c	Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở						
2.2	<i>Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:</i>						
a	Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội						
b	Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội						
2.3	<i>Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:</i>						

a	Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội						
b	Cho vay dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội						
3	Tỉnh/thành phố...						
3.1	<i>Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:</i>						
a	Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội						
b	Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại						
c	Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở						
3.2	<i>Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:</i>						
a	Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội						
b	Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội						
3.3	<i>Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:</i>						
a	Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội						
b	Cho vay dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội						
...						
Tổng cộng, trong đó:							
1. <i>Cho vay đối với khách hàng cá nhân, trong đó:</i>							
- Cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội							
- Cho vay thuê, mua nhà ở thương mại							
- Cho vay xây dựng mới, cải tạo sửa chữa lại nhà ở							
2. <i>Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở xã hội, trong đó:</i>							
- Cho vay xây dựng mới nhà ở xã hội							
- Cho vay đầu tư cải tạo nhà ở xã hội							
3. <i>Cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, trong đó:</i>							
- Cho vay dự án xây dựng nhà ở xã hội							
- Cho vay dự án nhà ở thương mại được chuyển đổi công năng sang dự án nhà ở xã hội							

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

PHỤ LỤC SỐ 03²⁸ - MẪU CÔNG VĂN ĐĂNG KÝ CHO VAY ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

NGÂN HÀNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20...

V/v đăng ký cho vay doanh nghiệp, theo chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(thông qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/5/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung), Ngân hàng đăng ký khoản cho vay bằng nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước theo chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP đối với doanh nghiệp sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án, địa điểm dự án	Mục đích vay vốn	Số tiền dự kiến cho vay	Số tiền dự kiến giải ngân từ nguồn tái cấp vốn	Số tiền dự kiến giải ngân từ nguồn vốn của ngân hàng
1	Doanh nghiệp A	...	Đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội
2	Doanh nghiệp B
3
TỔNG CỘNG			

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày tháng năm 20...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

²⁸ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

PHỤ LỤC SỐ 04²⁹ - MẪU CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở

NGÂN HÀNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị tham gia chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Tín dụng các ngành kinh tế)

Ngân hàng đề nghị được tham gia chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ.

Ngân hàng xin báo cáo một số thông tin như sau:

1. Về quy mô của ngân hàng

- Vốn tự có
- Tổng tài sản

2. Về mạng lưới hoạt động của ngân hàng

- Số lượng chi nhánh

Trong đó: số lượng chi nhánh tại Hà Nội.....; số lượng chi nhánh tại Hồ Chí Minh

.....

- Số lượng phòng giao dịch

Trong đó: số lượng phòng giao dịch tại Hà Nội ...; số lượng phòng giao dịch tại Hồ Chí Minh...

3. Kinh nghiệm trong hoạt động cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản

- Dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản

Trong đó, dư nợ cho vay mua, thuê, thuê mua nhà ở

²⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

- Tỷ trọng cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng

Ngân hàng..... cam kết thực hiện đúng các quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định có liên quan trong việc triển khai chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ./.

Nơi nhận:

-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 35/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ
nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp**

Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.¹

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân vay vốn theo quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg).

2. Thông tư này áp dụng đối với hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp được ký trước ngày 31/12/2020.

Điều 2. Bên cho vay và bên vay

1. Bên cho vay là các ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

2. Bên vay là các tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay

1. Cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp được thực hiện theo quy định về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và quy định tại Thông tư này.

2. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích.

Điều 4. Điều kiện vay vốn

1. Các đối tượng vay vốn bằng đồng Việt Nam mua máy, thiết bị nằm trong danh mục chủng loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường² công bố và đầu tư các dự án máy, thiết bị được thẩm định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³.

2. Đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.

² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Điều 5. Lãi suất và mức cho vay

1. Các ngân hàng thương mại cho vay theo mức lãi suất cho vay thấp nhất áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

2. Mức cho vay tối đa được hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 1 và khoản 4 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.

3. Việc hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất đối với khách hàng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 6. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay đối với khách hàng mua máy, thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg do ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận, nhưng chỉ được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm.

2. Thời hạn cho vay đối với khách hàng đầu tư dự án dây chuyền máy, thiết bị quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg do ngân hàng thương mại và khách hàng tự thỏa thuận, phù hợp với khả năng thu hồi vốn của dự án, nhưng tối đa không quá 12 năm.

Điều 7. Trách nhiệm của các ngân hàng thương mại

1. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) và Bộ Tài chính về việc tham gia cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp trước khi thực hiện khoản cho vay đầu tiên, trừ các ngân hàng thương mại đã thực hiện cho vay nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản thủy sản theo Thông tư số 22/2012/TT-NHNN ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2. Có trách nhiệm xem xét, thẩm định và quyết định cho vay đối với khách hàng theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

3. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả về cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, theo mẫu biểu đính kèm Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước⁴

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Chủ trì phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này;

b) Tổng hợp và báo cáo Thống đốc kết quả cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của ngân hàng thương mại theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát các ngân hàng thương mại thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện⁵

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁵ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 và thay thế Thông tư số 22/2012/TT-NHNN ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2.⁶ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

	xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...).										
4	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu.										
5	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối.										
6	Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp										
III	Cho vay được hỗ trợ lãi suất, chênh lệch lãi suất phân theo đối tượng vay vốn										
1	Doanh nghiệp										
2	Hợp tác xã										
3	Hộ gia đình										
4	Đối tượng khác										

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên,
số điện thoại)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của ngân hàng
(Ký, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Hình thức báo cáo: **Bằng văn bản và thư điện tử.**

- Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính của các ngân hàng thương mại tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế), đồng gửi một báo cáo cho Bộ Tài chính để theo dõi.

- Mọi thông tin cần giải đáp đề nghị liên hệ:

+ Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

+ Điện thoại: 04.39349428

+ Fax: 04.38248800; + Email: tindungsbv@gmail.com

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 36/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020

Thông tư số 27/2015/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế,

chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chính sách cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (sau đây gọi chung là Ngân hàng).

2. Các hộ gia đình thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP có hoạt động trồng rừng sản xuất bằng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất (sau đây gọi tắt là trồng rừng sản xuất); phát triển chăn nuôi (sau đây gọi chung là hộ gia đình).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay

1. Ngân hàng thực hiện cho vay đối với hộ gia đình theo quy định tại Thông tư này. Những nội dung không được quy định trong Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và các quy định pháp luật có liên quan;

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.”

b) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Hộ gia đình chỉ được vay vốn không có tài sản bảo đảm để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này tại một trong 02 (hai) Ngân hàng và phải phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác định các loài cây trồng, vật nuôi theo điều kiện thực tế của địa phương.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chính sách cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi

Hộ gia đình được Ngân hàng cho vay không có tài sản bảo đảm để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 5. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

2. Hộ gia đình được vay vốn để trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi với mức lãi suất là 1,2%/năm.

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục vay vốn

1. Căn cứ vào quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, các Ngân hàng xây dựng quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với hộ gia đình vay vốn đảm bảo đơn giản, rõ ràng và dễ thực hiện.

2. Trường hợp từ chối cho vay, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ xin vay vốn theo quy định của từng Ngân hàng, Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản tới hộ gia đình vay vốn, trong đó nêu rõ lý do từ chối cho vay.

Điều 7. Cơ cấu lại nợ và xử lý rủi ro

1. Việc cơ cấu lại nợ và xử lý rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và xử lý rủi ro tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8.² (được bãi bỏ)**Chương III****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³****Điều 9. Trách nhiệm của Ngân hàng**

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng, kế hoạch huy động vốn để đảm bảo thực hiện cho vay hộ gia đình theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Quy định và niêm yết công khai hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với hộ gia đình vay vốn.

3. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

4. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay để được xem xét, xử lý kịp thời.

Điều 10. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam⁴

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc thanh tra, xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm của bên cho vay trong việc chấp hành các quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Thông tư này khi thực hiện cho vay đầu tư trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng giám sát ngân hàng thương mại thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Theo dõi tình hình cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn để báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi được yêu cầu; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay. Trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét, xử lý;

b) Thanh tra, giám sát ngân hàng thương mại thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2015.

2. Trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách tín dụng hỗ trợ cùng một nội dung thì áp dụng theo quy định của Thông tư này; đối với hộ gia đình còn dư nợ theo các chính sách ưu đãi khác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng vay vốn đã ký.

3. Việc ký Hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng và hộ gia đình theo quy định tại Thông tư này được thực hiện đến hết ngày 31/12/2020 và các nội dung thỏa

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

thuận trong hợp đồng vay vốn, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn (nếu có) được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết hiệu lực.

4.⁵ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Biểu số 01⁶ (được bãi bỏ)

Biểu số 02⁷ (được bãi bỏ)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 38/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁶ Biểu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁷ Biểu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>